

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, nền kinh tế nước ta đang trên đà phát triển cùng với những chính sách mở cửa thu hút kêu gọi đầu tư vào Việt Nam của Đảng và Nhà nước, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức Thương mại thế giới (WTO), xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đã đặt ra cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam một thách thức khá lớn về việc khẳng định vị trí của doanh nghiệp trên thương trường. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về phương pháp quản lý nguồn lực con người, quản lý nguồn lực tài chính cũng như thay đổi về quy mô sản xuất kinh doanh, phương pháp nâng cao vị thế doanh nghiệp. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần nắm vững được những nhân tố đó, mức độ tác động của từng nhân tố để đưa ra đường lối, kế hoạch kinh doanh và định hướng phát triển cho mình.

Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương án hành động phù hợp cho tương lai và đồng thời đề xuất những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính giúp nâng cao chất lượng doanh nghiệp.

Nhận thấy được tầm quan trọng đó trên thực tế và lý thuyết, bằng những kiến thức đã học và thời gian thực tập tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng em đã chọn thực hiện khóa luận với đề tài: ***Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***”.

NỘI DUNG KHÓA LUẬN GỒM CÁC PHẦN SAU:

Chương I: Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương II: Phân tích tình hình tài chính của công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Chương III: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Bài khóa luận này của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cũng như các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của Cô giáo Cao Thị Thu và bằng những kiến thức đã học, những kinh nghiệm thực tế em đã có những đánh giá ở một số mặt của công ty.

Tuy nhiên do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô giáo và góp ý của các bạn để bài báo cáo của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2009

Sinh viên

Nguyễn Đoan Trang

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tài chính doanh nghiệp

❖ Khái niệm tài chính:

- Tài chính: là phương thức vận động độc lập tương đối của tiền tệ với 3 chức năng là phương tiện thanh toán, phương tiện dự trữ và phương tiện đo lường giá trị, có đặc trưng riêng trong lĩnh vực phân phối là tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ khác nhau cho các mục đích tích lũy và tiêu dùng khác nhau.

- Tài chính là tổng thể (hệ thống) những mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính. (Lý thuyết TC-TT, Nguyễn Ngọc Hùng, 1998).

Từ hai quan điểm trên có thể rút ra khái niệm tài chính doanh nghiệp:

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp.

Hay nói cách khác tài chính doanh nghiệp được hiểu là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế. Những quan hệ đó tuy chứa đựng những nội dung kinh tế khác nhau song chúng có những đặc trưng giống nhau nên có thể chia thành 4 nhóm quan hệ kinh tế trong hoạt động của doanh nghiệp:

+ Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước: Đây là mối quan hệ phát sinh khi Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động và doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí,.... Vào Ngân sách Nhà nước.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính : quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ như: vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ

phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác như: thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... thông qua đó doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hóa và dịch vụ cần thiết cung ứng, hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

+ Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất- kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí...

Tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Các mối quan hệ kinh tế gắn liền với việc phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

❖ Quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối đa hóa lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định

quản trị đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

- Huy động và đảm bảo kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Tổ chức và sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp

- Tham gia đánh giá lựa chọn dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để cung ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.2 Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm phân tích hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có nội dung giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh được thể hiện qua hình thức tiền tệ.

Phân tích hoạt động tài chính là sử dụng một tập hợp các khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó.

1.2.2 Sự cần thiết của việc phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Phân tích tài chính được các nhà quản lý bắt đầu chú ý từ cuối thế kỷ XIX. Từ đầu thế kỷ XX đến nay, phân tích tài chính thực sự được phát triển và được chú trọng hơn bao giờ hết bởi nhu cầu quản lý doanh nghiệp có hiệu quả ngày càng tăng, sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống tài chính, sự phát triển của các tập đoàn kinh doanh và khả năng sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin. Nghiên cứu phân tích tài chính là một khâu rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp hiện nay.

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật giúp người ta sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau vừa đánh giá được toàn diện, tổng quát và khái quát lại, vừa xem xét lại một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để nhận biết, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư phù hợp. Có rất nhiều người quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế của công ty và mỗi người lại theo đuổi một mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính rất đa dạng đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp phân tích khác nhau để từ đó đáp ứng nhu cầu của người quan tâm. Phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm hàng đầu của nhiều đối tượng trước hết là ban giám đốc, các nhà đầu tư, các chủ nợ, những người cho vay, các đối tác đặc biệt là cơ quan chủ quản nhà nước và người lao động.

Việc phân tích tài chính sẽ giúp các nhà lãnh đạo cũng như bộ phận tài chính doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả của mỗi bộ phận chức năng trong hoạt động kinh doanh. Căn cứ vào thông tin từ hoạt động phân tích tài chính cấp quản trị có thể đưa ra các quyết định kịp thời, đúng đắn trong mọi giai đoạn hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý cụ thể:

Tạo chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính doanh nghiệp.

Định hướng quyết định của ban giám đốc cũng như giám đốc tài chính về quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần.

Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, ngân sách tiền mặt.

Là công cụ kiểm soát các hoạt động quản lý.

Còn đối với nhà đầu tư: Nhà đầu tư biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ quan tâm tới phân tích tài chính để biết khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Đó là căn cứ để họ có thể bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp hay không?

Đối với ngân hàng và các đối tác kinh doanh: phân tích tài chính giúp họ phân tích, đánh giá thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp và tài chính của doanh nghiệp để họ quyết định phương hướng và quy mô đầu tư, khả năng hợp tác liên doanh, liên kết, cho vay hay thu hồi vốn.

Đối với Nhà nước: dựa vào báo cáo tài chính doanh nghiệp để phân tích, đánh giá, kiểm tra hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ pháp luật hay không? Tình hình hoạt động chi phí, giá thành, tình hình hoạt động nghĩa vụ với nhà nước.

Đối với nhà cung ứng cho doanh nghiệp: Họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới có được mua chịu hay không? Họ phải xem khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở hiện tại và tương lai như thế nào?

Như vậy, phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh, yếu của một công ty, từ đó tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ qua, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.2.3 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng hai phương pháp sau:

1.2.3.1 Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

❖ **Tiêu chuẩn để so sánh**

Tùy thuộc vào mục đích của phân tích mà lựa chọn gốc so sánh cho thích hợp. Khi tiến hành so sánh cần có ít nhất 2 đại lượng hoặc chỉ tiêu để tiến hành phân tích đảm bảo tính chất so sánh được.

❖ **Điều kiện so sánh:**

- So sánh theo thời gian đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh theo không gian tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

❖ **Kỹ thuật so sánh:**

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 2 hình thức chính sau:

- so sánh theo chiều dọc là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của báo cáo tài chính.

- So sánh theo chiều ngang là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta loại trừ ảnh hưởng của sự biến động về giá.

1.2.3.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành 4 nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có 4 nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- + Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- + Nhóm chỉ tiêu sinh lời.

1.2.3.3 Phương pháp phân tích dupont

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính người Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Đây có thể coi là một phương pháp phân tích tối ưu giúp doanh nghiệp xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh một cách nhanh chóng và chính xác nhất.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} = \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế} \times \text{vòng quay}$$

vốn kinh doanh trên doanh thu toàn bộ vốn

Phân tích liên hoàn:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Tuy nhiên, mối quan tâm lớn nhất của các nhà quản trị là hiệu quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh của mình, đó chính là lợi nhuận sau thuế, nên ROE còn biểu diễn qua công thức sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cổ phần}}$$

Hai công thức trên đã khái quát hóa và trình bày chỉ số ROE một cách rõ ràng, nó giúp cho nhà quản trị tài chính có cái nhìn tổng hợp để có thể đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu.

1.2.3.3. Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính

Trong phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc.

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc bao gồm:

- Mẫu số B01_DN: Bảng cân đối kế toán
- Mẫu số B02_DN: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Mẫu số B09_DN: Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện, đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như: báo cáo lưu chuyển tiền tệ(mẫu số B03- DN).

1.2.4 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.4.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.2.4.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

❖ **Khái niệm về bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01- DN) là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định. Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Về nguyên tắc, phần tài sản và nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp ở một thời điểm luôn bằng nhau.

❖ **Kết cấu của bảng cân đối kế toán**

Phần tài sản: Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần tài sản được chia thành:

Tài sản ngắn hạn: Phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Tài sản dài hạn: Phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nguồn vốn được chia thành :

Nợ phải trả: Phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (ngân sách, ngân hàng, người mua, người lao động ...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt kinh tế: Số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, các tổ chức tín dụng..)

Hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luông bằng nhau, cụ thể như sau:

Tổng tài sản= Tổng nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu = Tổng tài sản – Nợ phải trả

Ngoài ra bảng cân đối kế toán còn có thêm các phần phụ, phản ánh các chỉ tiêu dài hạn không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như (ngoại tệ các loại, vốn khấu hao, tài sản thuê ngoài, hàng hóa nhận gia công...)

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được những yêu cầu sau:

- + Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp
- + Xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- + Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Bảng 1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A.TSLĐ và ĐTNH						
I. Tiền						
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu						
IV.Hàng tồn kho						
V.TSLĐ khác						
B.TSCĐ và ĐTNH						
I. TSCĐ						
II.Đầu tư tài chính dài hạn						
III.chi phí XDCBDD						
IV.Ký quỹ, ký cược dài hạn						
TỔNG TÀI SẢN						

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Đối với nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn kinh doanh), ta cần xem xét tỷ trọng từng loại vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn kinh doanh cũng như xu hướng biến động của chúng.

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
A.Nợ dài hạn						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
III. Nợ khác						
B. nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Nguồn vốn quỹ						
II.Nguồn vốn kinh phí						
Tổng nguồn vốn						

Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Phân tích cân đối Tài sản – Nguồn vốn:

Qua phần giới thiệu kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta đã biết hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{nợ phải trả}$$

$$\text{Tài sản lưu động} + \text{Tài sản cố định} = \text{vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}$$

Bảng 3 : phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH	Nợ ngắn hạn
TSCĐ và ĐTDH	Nợ dài hạn
	Nguồn vốn chủ sở hữu

Nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu chính là nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình đầu tư, doanh nghiệp cần tính toán đầu tư tài sản cố định bằng nguồn vốn dài hạn, bởi vì nguồn vốn dài hạn cho phép doanh nghiệp sử dụng vốn trong thời gian dài, giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc chuẩn bị thanh toán, tránh tình trạng bị động, phụ thuộc vào chủ nợ, bị động khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán đột xuất.

Doanh nghiệp thường sử dụng vốn lưu động ròng để mua nguyên vật liệu đầu vào phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó vốn lưu động ròng được tính bởi công thức:

Vốn lưu động ròng = TS ngắn hạn – nợ ngắn hạn = vốn dài hạn – TS dài hạn

1.2.4.1.2 Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả HĐKD

❖ **Khái niệm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

❖ **Kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo gồm 3 phần chính: Phần I – Lãi, lỗ; phần II- tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước; Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

PHẦN I – lãi lỗ : Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và hoạt động khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh), tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kì báo cáo.

PHẦN II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này được trình bày : số còn phải nộp kì trước chuyển sang; số phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo, số đã nộp trong kỳ báo cáo, số còn phải nộp cuối kỳ báo cáo.

PHẦN III-Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa: Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ; Thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả HĐKD

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả HĐKD của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích 2 nội dung cơ bản sau:

➤ Phân tích các loại hoạt động của công ty

Lợi nhuận từ các hoạt động của công ty cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả của từng hoạt động. Từ đó có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng hoạt động kinh doanh trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 4: Phân tích đánh giá về kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động sản xuất kinh doanh						
Các hoạt động khác						
TỔNG SỐ						

➤ Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp.

Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế phải nộp, doanh thu, lợi nhuận và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Bảng 5: Bảng Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo quy mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
Tổng doanh thu						
Các khoản giảm trừ						
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu tài chính						
Chi phí tài chính						
Chi phí bán hàng						
Chi phí QLDN						
Lợi nhuận thuần						
Thu nhập khác						
Chi phí khác						
Lợi nhuận khác						
Tổng LN trước thuế						
Thuế TNDN						
Lợi nhuận sau thuế						

1.2.4.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

1.2.4.2.1 Nhóm tỷ số khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu này thể hiện được năng lực thanh toán của doanh nghiệp. Đây là nhóm chỉ tiêu được nhiều người quan tâm như: các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu,... họ luôn đặt ra câu hỏi là hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không.

➤ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)**

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả. Nó cho biết cứ trong một đồng tài nợ phải trả có bao nhiêu đồng tài sản đảm bảo.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$: Chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu $H1 > 1$ quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu $H1 < 1$ và tiến đến 0 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm và mất dần, tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

➤ **Hệ số khả năng thanh toán hiện hành**

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Do đó hệ số thanh toán nợ ngắn hạn được xác định bởi công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H2 = 2$ là hợp lý nhất vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu $H2 > 2$: thể hiện khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp dư thừa. Nếu $H2 > 2$ quá nhiều chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, trong khi đó hiệu quả kinh doanh chưa tốt.

Nếu $H2 < 2$: Cho thấy khả năng thanh toán hiện hành chưa cao. Nếu $H2 < 2$ quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn

đến hạn trả, đồng thời uy tín đối với các chủ nợ giảm, tài sản để dự trữ kinh doanh không đủ.

Như vậy, hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và kỳ hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ,

➤ **Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)**

Hệ số này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc buôn bán các loại hàng hóa, vật tư của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H3 = 1 được coi là hợp lý nhất vì như vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh vừa không bị mất cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

H3 < 1: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ

H3 > 1: Phản ánh tình hình thanh toán nợ không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cũng như hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp và chu kỳ thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

➤ **Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H4)**

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành từ vốn vay chưa được thu hồi. Vì vậy, người ta thường so sánh giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ vốn vay với số dư dài hạn để xác định khả năng thanh toán nợ dài hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn (H4)} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn vay hoặc nợ dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Hệ số H4 <1 hoặc =1 được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định.

Nếu H4 <1 : phản ánh tình trạng không tốt về khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

➤ **Hệ số khoản phải thu trên khoản phải trả**

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng có khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng và lại phải đi chiếm dụng các doanh nghiệp khác. So sánh phần đi chiếm dụng và phần bị chiếm dụng sẽ cho biết thêm về tình hình công nợ của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Tỷ số khoản phải thu so với}}{\text{khoản phải trả}} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}}$$

Nếu các khoản phải thu mà lớn hơn các khoản phải trả thì có nghĩa doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn và ngược lại doanh nghiệp chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Chiếm dụng và đi chiếm dụng trong kinh doanh là chuyện bình thường. Nhưng ta phải xem xét trong trường hợp nào là hợp lý, khoản nào là phù hợp.

➤ **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay**

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào. Hệ số này để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã được sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả hay không.

1.2.4.2.2 Nhóm tỷ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và tài sản.

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

➤ Hệ số nợ

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ} &= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ (\text{Hv}) & \\ &= 1 - \text{Hệ số vốn chủ} \end{aligned}$$

Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

Hệ số của doanh nghiệp tiến sát đến 1 chứng tỏ doanh nghiệp có số nợ lớn hơn vốn tự có, dễ dẫn đến tình trạng khó khăn, bị động khi chủ nợ đòi thanh toán

Hệ số nợ < 1 quá nhiều tức là doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

➤ Hệ số vốn chủ sở hữu (tỷ suất tự tài trợ)

Hệ số vốn chủ sở hữu hay tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} \text{Hệ số vốn chủ sở hữu} &= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \\ &= 1 - \text{hệ số nợ} \end{aligned}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình.

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao so với các chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các

khoản nợ vay. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì như vậy doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

➤ **Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn**

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa giá trị còn lại của TSCĐ và DDTDH với tổng tài sản của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện giá trị của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp.

➤ **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định**

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ thể hiện tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với TSCĐ và ĐTDH. Qua tỷ số này giúp ta biết trong một đồng giá trị TSCĐ và DDTDH được đầu tư bởi bao nhiêu đồng là vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

Tỷ số này càng lớn (lớn hơn 1) thể hiện khả năng tài chính vững vàng của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản cố định được tài trợ bằng vốn vay và nếu là vốn vay ngắn hạn thì càng mạo hiểm.

➤ **Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn**

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSNH} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn là tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn với tổng tài sản của doanh nghiệp.

1.2.4.2.3 Nhóm tỷ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

➤ Số vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

➤ Số vòng quay một vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Các doanh nghiệp đều muốn số ngày của một vòng quay hàng tồn kho càng ngắn càng tốt vì khi đó hàng tồn kho không bị ứ đọng.

➤ Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

➤ **Kỳ thu tiền bình quân**

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng doanh nghiệp.

➤ **Vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

➤ **Số ngày một vòng quay vốn lưu động**

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay}}{\text{vốn lưu động}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

Số ngày của một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

➤ **Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

➤ **Vòng quay toàn bộ vốn**

$$\frac{\text{vòng quay}}{\text{toàn bộ vốn}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.2.4.2.4 Nhóm tỷ số sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định chính trong tương lai.

➤ **Tỷ suất doanh lợi doanh thu**

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LNTT/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Tỷ suất LNST/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận

➤ **Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn (ROA)**

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Nó phản ánh đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất LN/ tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận tổng vốn còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và chỉ tiêu lợi nhuận doanh thu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh sau thuế} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

➤ **Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu**

$$\text{Tỷ suất LN/vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.2.4.3 phân tích phương trình dupont

Đẳng thức Dupont:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \\ \text{ROE} &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{vốn chủ sở hữu}} \end{aligned}$$

Phương pháp phân tích Dupont giúp các nhà phân tích nhận biết được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn giúp các nhà phân tích đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Từ đó có thể đưa ra phương pháp quản lý tối ưu nguồn lực tài chính của doanh nghiệp mình.

1.2.4.4. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn

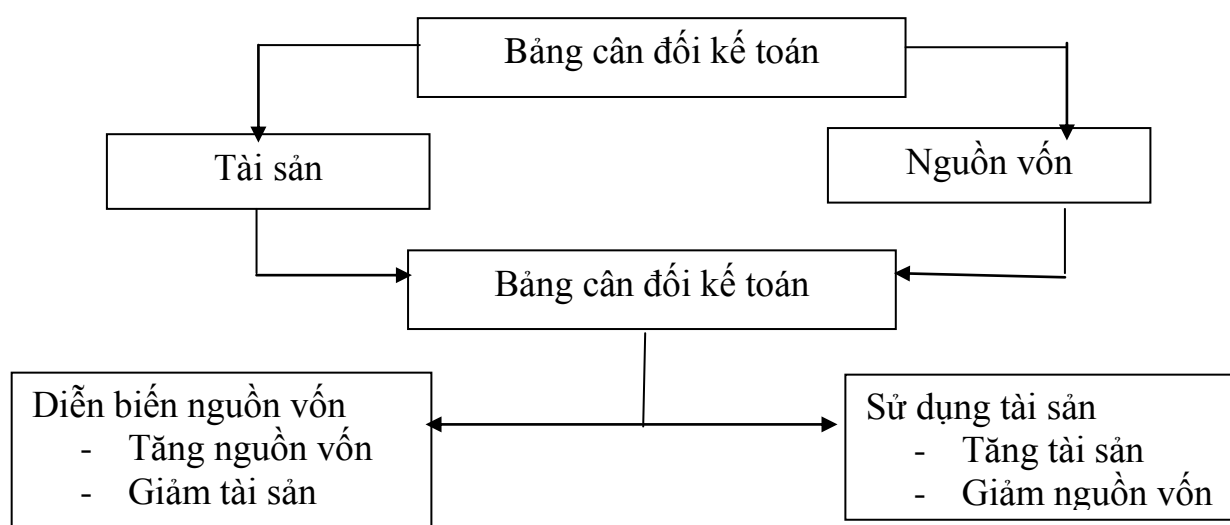
Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn giúp các nhà quản trị tài chính nắm bắt được tình hình tài chính doanh nghiệp như thế nào? Nguồn vốn huy động từ đâu mà có hay số vốn ấy đã được sử dụng như thế nào để có cơ sở lập kế hoạch tài chính cho các kỳ tiếp theo. Điều này cũng là vấn đề quan tâm của các nhà đầu tư, người cho vay...vì họ quan tâm đến đồng vốn đầu tư của mình được sử dụng có đem lại hiệu quả cho họ hay không?

Nội dung phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn gồm 3 bước:

Bước 1: Lập bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn theo sự thay đổi của vốn và nguồn vốn ở thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.

Bước 2: Lập bảng phân tích diễn biến nguồn và sử dụng nguồn vốn sau đó tính tỷ lệ phần trăm của từng khoản diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn.

Sơ đồ 1: Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn



1.3 Cơ sở lý luận và các giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

1.3.1.1 Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp

Khai thác tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư TSCĐ là khâu đầu tiên trong quản trị vốn cố định của doanh nghiệp. Để định hướng cho việc khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu đầu tư các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu vốn đầu tư vào TSCĐ những năm trước mắt và lâu dài. Căn cứ vào dự án đầu tư TSCĐ đã được thẩm định để lựa chọn và khai thác các nguồn vốn đầu tư phù hợp.

Trong khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định, doanh nghiệp vừa phải chú ý đa dạng hóa các nguồn tài trợ, cân nhắc kỹ các ưu nhược điểm của từng nguồn vốn để lựa chọn cơ cấu các nguồn tài trợ vốn cố định hợp lý và có lợi nhất cho doanh nghiệp. Đồng thời phải đảm bảo khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất

kinh doanh, hạn chế rủi ro, phát huy tối đa những ưu nhược điểm của các nguồn vốn được huy động.

1.3.1.2 Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong các hoạt động đầu tư dài hạn, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy chế quản lý đầu tư và xây dựng từ khâu chuẩn bị, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư. Đồng thời phải luôn đảm bảo duy trì được giá trị thực của vốn cố định để khi kết thúc một vòng tuần hoàn bằng số vốn này doanh nghiệp có thể bù đắp hoặc mở rộng số vốn cố định mà doanh nghiệp đã bỏ ra ban đầu để đầu tư, mua sắm TSCĐ tính theo thời giá hiện tại.

1.3.1.3 Phân cấp quản lý vốn cố định

Đối với các thành phần kinh tế Nhà nước, do có sự phân biệt quyền sở hữu vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền quản lý kinh doanh, do đó cần phải có sự phân cấp quản lý để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, do không có sự phân biệt quyền sở hữu tài sản và quyền quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, vì thế các doanh nghiệp được hoàn toàn chủ động trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn cố định của mình theo các quy chế luật pháp quy định.

1.3.2 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

1.3.2.1 Quản trị tiền mặt

Quy mô vốn tiền mặt là kết quả thực hiện nhiều quyết định kinh doanh trong các thời kỳ trước, song việc quản trị vốn tiền mặt không phải là công việc thụ động. Nhiệm vụ quản trị vốn tiền mặt do đó không phải chỉ đảm bảo cho doanh nghiệp có đầy đủ lượng vốn tiền mặt cần thiết để đáp ứng nhu cầu thanh toán mà quan trọng hơn là tối ưu hóa số vốn tiền mặt hiện có, giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái và tối ưu hóa việc đi vay ngắn hạn hoặc đầu tư kiếm lời.

Để quản trị vốn tiền mặt tốt, doanh nghiệp cần:

- Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý
- Dự đoán và quản lý các luồng nhập, xuất vốn tiền mặt (ngân quỹ)
- Quản lý và sử dụng hiệu quả các khoản phải thu chi vốn tiền mặt.

1.3.2.2 Quản trị khoản phải thu

Để quản trị tốt các khoản phải thu, doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi và đánh giá thực trạng các hoạt động thu hồi để từ đó đưa ra những phương pháp thu hồi hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp

1.3.2.3 Quản trị hàng tồn kho

Việc quản lý hàng tồn kho dự trữ tốt sẽ giúp doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất, không bị thiếu sản phẩm hàng hóa để bán đồng thời lại sử dụng tiết kiệm và hợp lý vốn lưu động. Để quản trị có hiệu quả hàng tồn kho ta phải kiểm soát được các nhân tố ảnh hưởng đến hàng tồn kho của doanh nghiệp .

- Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, thường phụ thuộc vào quy mô sản xuất của doanh nghiệp , khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường, thời gian vận chuyển chúng từ nơi cung ứng đến doanh nghiệp .

- Đối với mức tồn kho dự trữ của bán thành phẩm và sản phẩm dở dang, nhóm ảnh hưởng gồm: Đặc điểm và các yêu cầu kỹ thuật công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm, độ dài thời gian và chu kỳ sản xuất...

- Đối với dự trữ tồn kho sản phẩm, thành phẩm thường chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau: sự phối hợp giữa sản xuất và tiêu thụ, hợp đồng tiêu thụ giữa doanh nghiệp với khách hàng.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG.

2.1 Khái quát chung về công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

2.1.1 Giới thiệu chung về công ty

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG.
- Tên tiếng anh: HAI PHONG PETROLIMEX TRANSPORTATION AND
SERVICES JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt : PTS HAIPHONG
- Mã niêm yết/mã OTC : PTS
- Tên bộ ngành trực thuộc : Tổng công ty xăng dầu Việt Nam.
- Địa điểm : số 16, đường Ngô Quyền, Quận Ngô Quyền, T.p Hải Phòng.
- Điện thoại : (031) 3 837 441
- Fax : (031) 3 765 194
- Email : ptshp@petrolimex.com.vn
- Vốn điều lệ : 34.800.000.000 (VND) (năm 2008)
- Nơi Niêm yết : HASTC
- Số lượng niêm yết : 3,840,000 cổ phiếu
- Ngày niêm yết : 01/12/2006
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 020300035 ngày 25 tháng 12 năm
2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, Đăng ký thay đổi lần
thứ 7 ngày 09/11/2005

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1705/2000/QĐ-BTM ngày 07 tháng 12 năm 2000 của Bộ Thương Mại trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà- một bộ phận

trực thuộc công ty vận tải xăng dầu đường thủy I với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 8,1 tỷ đồng. Kể từ khi đi vào hoạt động, công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh 7 lần, lần thay đổi gần đây nhất với việc tăng vốn điều lệ lên 34,8 tỷ đồng. Trong đó, Tổng công ty xăng dầu Việt Nam có số cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.

Các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là: kinh doanh xăng dầu, và các sản phẩm hóa dầu; sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thủy; kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà. Trong đó, các lĩnh vực vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, sửa chữa cơ khí là những lĩnh vực kinh doanh truyền thống và chủ đạo của công ty. Tháng 6 Năm 2008, công ty đã tách ngành sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thủy và thành lập một công ty con là công ty TNHH một thành viên đóng tàu PTS HẢI PHÒNG.

2.1.3 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

- *Chức năng của công ty*

Công ty PTS Hải Phòng là một doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau: vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, sản xuất cơ khí.

- *Nhiệm vụ của công ty*

- Không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ nhằm cung cấp đủ nhu cầu cho người tiêu dùng.
- Bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông
- Kinh doanh có hiệu quả, đem lại lợi nhuận cao, tăng tích lũy.
- Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ngân sách với nhà nước
- Góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển

2.1.4 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

- Hình thức sở hữu vốn : doanh nghiệp cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
 - Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác.
 - Dịch vụ hàng hải và các dịch vụ thương mại
 - Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất.
 - Kinh doanh cảng biển
 - Vận tải hành khách đường thủy và đường bộ
- Kinh doanh khách sạn, kinh doanh kho bãi, kinh doanh nhà đất

2.1.5 Cơ cấu tổ chức

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG :

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của công ty hoặc người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ như : Thông qua định hướng phát triển công ty, quyết định loại và tổng số cổ phần, quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ, tăng giảm vốn điều lệ...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Hội đồng quản trị công ty gồm 05 thành viên có nhiệm kỳ 05 năm. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty phù hợp với luật pháp, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.

BAN KIỂM SOÁT:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên cùng có nhiệm kỳ như nhiệm kỳ của HĐQT. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những vấn đề thuộc quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty trong mọi giao dịch. Theo quy định tại Điều lệ công ty, Giám đốc có các nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại điều 33 của Điều lệ công ty.

PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH:

Hạch toán, thống kê các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của nhà nước. Tham mưu giúp việc cho giám đốc, thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán- tài chính hiện hành. Phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thường xuyên cung cấp cho giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Lập kế hoạch về vốn và đào tạo cho các hoạt động kinh doanh.

PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH:

Tham mưu giúp việc cho giám đốc về công tác quy hoạch cán bộ, sắp xếp bố trí cán bộ công nhân viên đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh đề ra. Xây dựng cơ chế hợp lý cho cán bộ công nhân viên với mục đích khuyến khích người lao động và kiểm tra xử lý những trường hợp bất hợp lý, có kế hoạch đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, chăm sóc sức khỏe an toàn lao động.

PHÒNG KINH DOANH:

Tham mưu và giúp việc cho giám đốc về việc xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, tổ chức kinh doanh các mặt hàng đã sản xuất, khai thác kinh doanh các mặt hàng khác(nếu có) có thể vận dụng cơ sở vật chất, thị trường hiện có. Tạo nguồn hàng điều chỉnh các khâu xuất nhập hàng hóa đến các đại lý, các khách hàng, quản lý hàng xuất nhập, hóa đơn chứng từ, hệ thống sổ sách theo dõi thống kê báo cáo...Tổ chức hoạt động Marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng hóa hình thức dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.

PHÒNG KỸ THUẬT ĐẦU TƯ:

Tham mưu và giúp việc cho giám đốc về việc xây dựng các kế hoạch khoa học kỹ thuật và môi trường, xây dựng và quản lý định mức vật tư, quản lý tốt công nghệ sản xuất và công tác quản lý thiết bị.

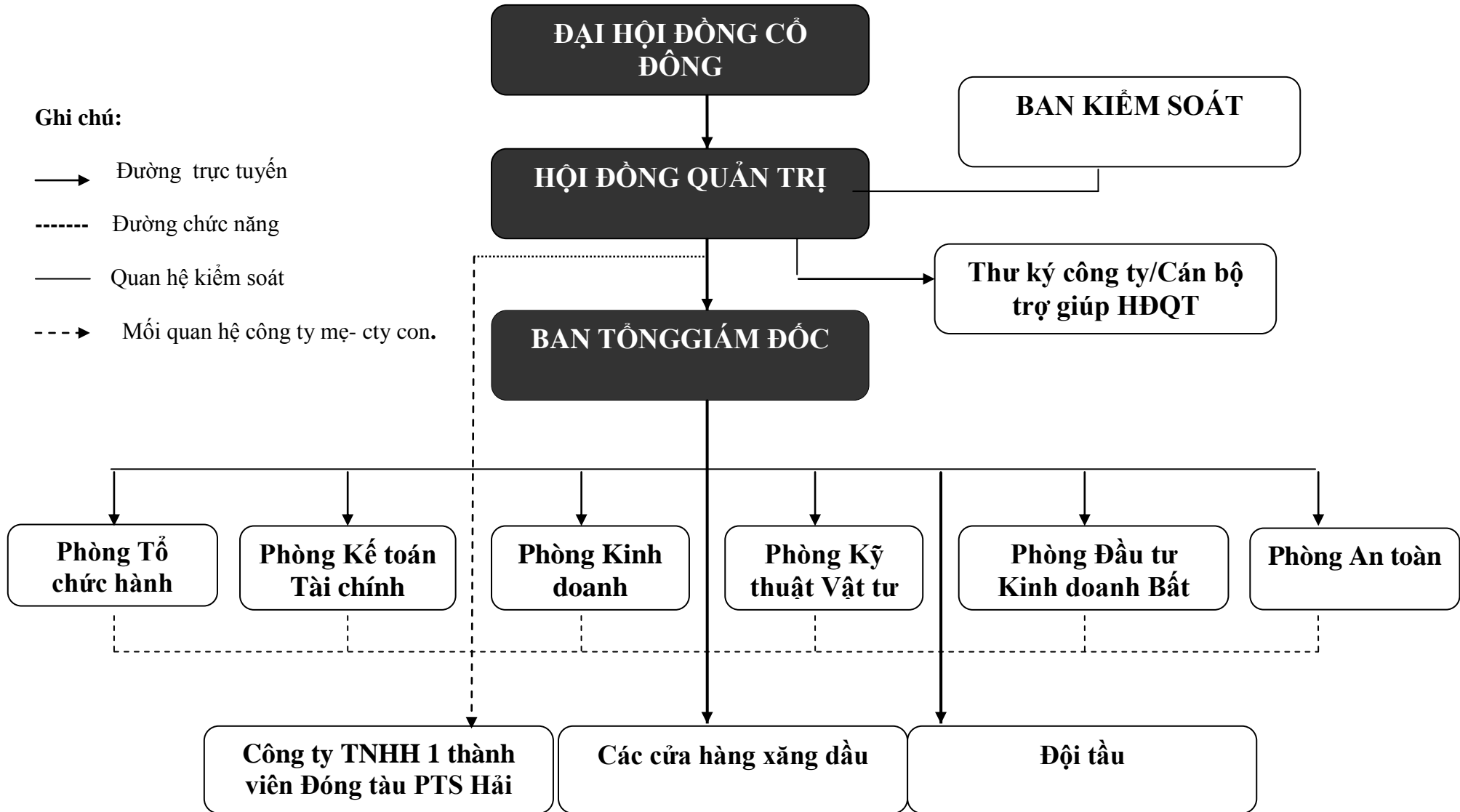
CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ CỬA HÀNG:

Tổ chức sản xuất và bán hàng theo kế hoạch đề ra, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực để sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ mà doanh nghiệp đặt ra.

Sơ đồ 1: cơ cấu tổ chức của công ty PTS Hải Phòng

(Nguồn phòng Hành chính- tổng hợp)

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**



***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

2.1.6 Thuận lợi và khó khăn của công ty

2.1.6.1 THUẬN LỢI:

Công ty đã nhận được sự quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ của Ủy ban nhân dân thành phố, các sở, ban, ngành thành phố và đặc biệt là Tổng công ty xăng dầu Việt Nam.

Với đặc thù là Công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận trực thuộc Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy- đơn vị anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, nên công ty cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng đã có những điều kiện thuận lợi nhất định ngay từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Đó là: sự kế thừa các thành tựu đã đạt được, những truyền thống lao động, bề dày kinh nghiệm và sự nhất quán, đoàn kết nội bộ trong sản xuất- kinh doanh. Công ty là đơn vị thành viên của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam và được Tổng công ty tạo điều kiện giúp đỡ trong việc đầu tư kỹ thuật, vật chất và con người. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty được thừa hưởng thị trường vận tải xăng dầu bằng đường sông với đội tàu chở dầu lớn nhất phía Bắc do Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam chỉ định. Ngoài ra, với việc tiên phong trong lĩnh vực cổ phần hóa theo chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, công ty cũng được hưởng nhiều ưu đãi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần làm giảm bớt khó khăn trong những năm đầu mới đi vào hoạt động theo mô hình mới.

Đội ngũ cán bộ người lao động lành nghề được đào tạo có bài bản và tâm huyết với công việc.

Với sự đoàn kết nhất trí cao của người lao động, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Ban lãnh đạo công ty. Từ ngày thành lập công ty 27/12/2000 đến nay công ty đều nhận được Bằng khen của Bộ Thương Mại, UBND Thành phố Hải Phòng. Đặc biệt, năm 2004 Công ty được Thủ tướng Chính Phủ tặng bằng khen. Năm 2007, công ty đã được Bộ Công Thương và UBND Thành Phố Hải Phòng tặng cờ thi đua xuất sắc. Năm 2008, Công ty được xếp hạng trong top 20 doanh nghiệp tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam và nhận Cúp vàng thương hiệu chứng khoán uy tín do các Tổ chức bình chọn.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

2.1.6.2 KHÓ KHĂN:

Kinh doanh vận tải được đầu tư lớn nhưng hoạt động không hết công suất (chỉ đạt trên 60% năng lực vận chuyển) nhưng các đơn vị cung ứng xăng dầu trong ngành vẫn còn thuê phương tiện bên ngoài vận chuyển chiếm đến 20-30% khối lượng cần vận chuyển bằng đường thủy của ngành trong khu vực, 100% các tàu của Công ty được lắp đặt máy bơm công suất lớn nhưng không được bơm hàng. Chi phí nhiên liệu và các chi phí khác (Chi phí sửa chữa, cảng phí, BHLĐ...) trong kết cấu giá thành vận tải đều tăng nhưng giá cước được áp dụng từ năm 1997 đến nay không những không tăng mà còn giảm.

Kinh doanh cơ khí do giá vật liệu tôn sắt thép không ổn định đứng ở mức cao nhất từ trước tới nay nên đã ảnh hưởng lớn đến giá thành sản phẩm cũng như ảnh hưởng đến lượng khách hàng vào sửa chữa và đóng mới

2.2 Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex

2.2.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Để phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp ta có thể dựa vào rất nhiều thông tin khác nhau, từ thông tin bên ngoài tới thông tin bên trong, từ các tài liệu liên quan tới các báo cáo tài chính. Sau đây ta dựa vào bảng cân đối kế toán.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 6 : Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	31.12.2007	31.12. 2008	So sánh 2 năm	
			2007-2008	
			Số tiền	%
A. TSNH	50.387.293.880	49.842.200.947	-545.092.933	-1
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	2.789.597.513	712.806.105	-2.076.791.408	-74
II.Đầu tư ngắn hạn	1.181.605.600	2.069.656.627	888.051.027	75
III.Các khoản phải thu	12.579.448.041	15.462.187.282	2.882.739.241	23
IV. Hàng tồn kho	33.481.709.376	30.968.665.242	-2.513.044.134	-8
V. TSLĐ khác	354.933.350	628.885.691	273.952.341	77
B. Tài sản dài hạn	33.082.368.738	50.305.995.728	17.223.626.990	52
I.Các khoản phải thu dài hạn	42.701.000	42.701.000	0	0
II.TSCĐ	28.135.736.151	37.454.536.282	9.318.800.131	33
III. Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.657.000.000	9.657.000.000	5.000.000.000	107
V.Tài sản dài hạn khác	246.931.587	3.151.758.446	2.904.826.859	1176
TỔNG TÀI SẢN	83.469.662.618	100.148.196.675	16.678.534.057	20
A. NỢ PHẢI TRẢ	47.792.611.092	33.838.874.858	-13.953.736.234	-29
I.Nợ ngắn hạn	42.553.675.327	33.219.350.097	-9.334.325.230	-22
II.Nợ dài hạn	5.238.935.765	619.524.761	-4.619.411.004	-88
B.NV CHỦ SỞ HỮU	35.677.051.526	66.309.321.817	30.632.270.291	86
I. Nguồn vốn- quỹ	35.484.697.468	65.538.260.539	30.053.563.071	85
II.Nguồn kinh phí	192.354.058	771.061.278	578.707.220	301
TỔNG NGUỒN VỐN	83.469.662.618	100.148.196.675	16.678.534.057	20

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Tình hình biến động tài sản:

Qua bảng cân đối kế toán năm 2008, giá trị tổng tài sản của Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex năm 2008 tăng 16.678.534.057 đồng so với năm 2007 tương đương với tỷ lệ tăng là 20%. Trong đó chủ yếu là do tăng TSCĐ và ĐTDH tăng 17,223,626,990 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 52 %. Nhưng giá trị tài sản ngắn hạn lại giảm 545,092,933 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 1%. Tài sản ngắn hạn giảm không đáng kể so với sự gia tăng của tài sản dài hạn.

Tài sản dài hạn tăng là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tài sản cố định tăng 9,318,800,131 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 33%. Do trong kỳ Công ty mua thêm máy móc thiết bị tổng trị giá là 74.382.400 đồng và đầu tư vào phương tiện vận tải truyền dẫn trị giá là 712.967.464 đồng. Điều này cho thấy công ty đã rất chú trọng đầu tư vào TSCĐ.

- Trong kỳ công ty đã đầu tư 5000.000.000 đồng tương ứng với 107% vào công ty TNHH đóng tàu PTS là công ty con của mình để phục vụ sản xuất.

Tài sản dài hạn khác tăng lên 2.904.826.859 đồng tương ứng với tăng 1176% tăng lên rất lớn. Nguyên nhân là do trong kỳ chi phí trả trước tăng từ 239.431.587 đồng lên 3.144.258.446 đồng.

Tài sản ngắn hạn giảm là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 2.076.791.408 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 74 %. Tỷ lệ giảm rất lớn, công ty cần chú ý nếu không sẽ rơi vào tình trạng không đảm bảo thanh toán. Theo số liệu tại bảng cân đối kế toán năm 2008, thì tiền mặt và các khoản tương đương tiền tính đến cuối năm 2008 chỉ có 712.806.105 đồng. Công ty cần có biện pháp để quản trị tiền mặt cho hợp lý.

- Hàng tồn kho giảm 2.513.044.134 đồng tương ứng với giảm 8%.

Trong đó :

+ công cụ dụng cụ giảm 28.509.438 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 100%.

+ hàng hóa giảm 101.668.486 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 7%

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

+ Chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm 3.118.314.100 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 11,5%.

- Trong kỳ công ty đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn trị giá 4.378.778.127 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 350,27%. Do đó các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cũng tăng lên đáng kể là 3.490.727.200 đồng. Làm cho khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng lên 888,051,027 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 75 %.

- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 2,882,739,241 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 23 %.

Trong đó:

+ Phải thu khách hàng tăng lên khá lớn 3.842.170.176 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 199.98 %. Điều này cho thấy công ty đã để khách hàng chiếm dụng vốn rất lớn. Công tác quản trị các khoản phải thu chưa thực sự hiệu quả. Công ty cần có biện pháp để thu hồi các khoản phải thu, giảm tối đa các khoản nợ xấu khó đòi.

+ Trả trước cho người bán tăng lên 132.504.937 đồng tăng 3.05%. Do công ty đang đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, đang bắt đầu triển khai một số dự án như khu nhà đất Đằng Hải, khu đất Phú Vân và dự án đang đi vào hoàn thiện là dự án nhà khu đất Đông Hải thuộc Quận Hải An – Hải Phòng. Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước cho công ty cổ phần xây dựng Ngô Quyền là 3.388.000.000 đồng, công ty cổ phần xây lắp điện Duyên Hải là 1.074.000.000 đồng. Tuy nhiên công ty cũng cần cân nhắc kỹ việc tăng các khoản trả trước cho người bán sẽ làm cho khoản bị chiếm dụng vốn tăng lên quá cao sẽ không tốt. Vốn của doanh nghiệp bị ứ đọng nhiều.

+ Các khoản phải thu khác giảm 1.091.935.872 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 17.14%.

Tổng các khoản phải thu ngắn hạn tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 15.462.187.282 đồng. Đây là một con số rất lớn. Điều này là không tốt. Cho

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

thấy công ty đang bị chiếm dụng vốn khá lớn. Doanh nghiệp cần tìm hiểu nguyên nhân sâu xa và kịp thời đưa ra các biện pháp để giảm các khoản phải thu.

- Tài sản ngắn hạn khác cũng tăng lên 273.952.341 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 77 %.

Tình hình biến động nguồn vốn:

- Nợ phải trả trong kỳ giảm 13.953.736.234 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 29%

- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên 30.632.270.291 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 86 %.

Nợ phải trả trong kỳ giảm nguyên nhân chủ yếu do:

- Nợ ngắn hạn trong kỳ giảm 9.334.325.230 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22 %. Nguyên nhân là do :

+ Khoản vay và nợ ngắn hạn tăng lên 3.420.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 213,75 %

+ Phải trả cho người bán cũng tăng lên 1.722.393.476 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 48,46%.

Trong khi đó:

+ Người mua trả tiền trước giảm 5.357.013.060 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 27,29%. Do năm 2008, tình hình kinh tế thế giới cũng như trong nước khủng hoảng nặng nề làm cho tình hình tài chính của các doanh nghiệp đều giảm sút .

+ Phải trả người lao động giảm 6.020.872.838 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 44,87%.

+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 2.916.906.585 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 97,99%. Ta thấy việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, công ty đã thực hiện rất tốt.

Ngoài ra còn các khoản phải trả, phải nộp khác cũng giảm.

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Trong kỳ các khoản người mua trả tiền trước, phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm cho thấy khoản công ty đi chiếm dụng của các đơn vị khác trong kỳ là giảm đi khá lớn.

- Nợ dài hạn trong kỳ cũng giảm đi 4.619.411.004 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 88%. Do Công ty đã trả 4.680.000.000 đồng cho các khoản vay và nợ dài hạn. Và không vay thêm các khoản nợ dài hạn nữa.

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nguồn vốn, quỹ tăng 30.053.563.071 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 85%. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ công ty phát hành thêm 1.740.000 cổ phiếu thường làm cho vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 17.400.000.000 đồng.

+ Thặng dư vốn cổ phần trong lần phát hành cổ phiếu lần này tăng lên đáng kể 804.502.460 đồng.

Điều này chứng tỏ vị thế, uy tín, của công ty trên thị trường là rất lớn. Khả năng huy động vốn của công ty rất tốt làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên gấp đôi. Đây là thành tích rất lớn của công ty.

+ Quỹ đầu tư phát triển tăng 3.189.701.445 đồng

+ Quỹ dự phòng tài chính tăng 748.100.085 đồng.

- Nguồn kinh phí tăng thêm 578.707.220 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 301%.

2.2.1.2 Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc nghĩa là mọi chỉ tiêu đều được so với tổng tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng khoản mục trong tổng số. Qua đó ta có thể đánh giá biến động so với quy mô chung, giữa năm sau so với năm trước.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

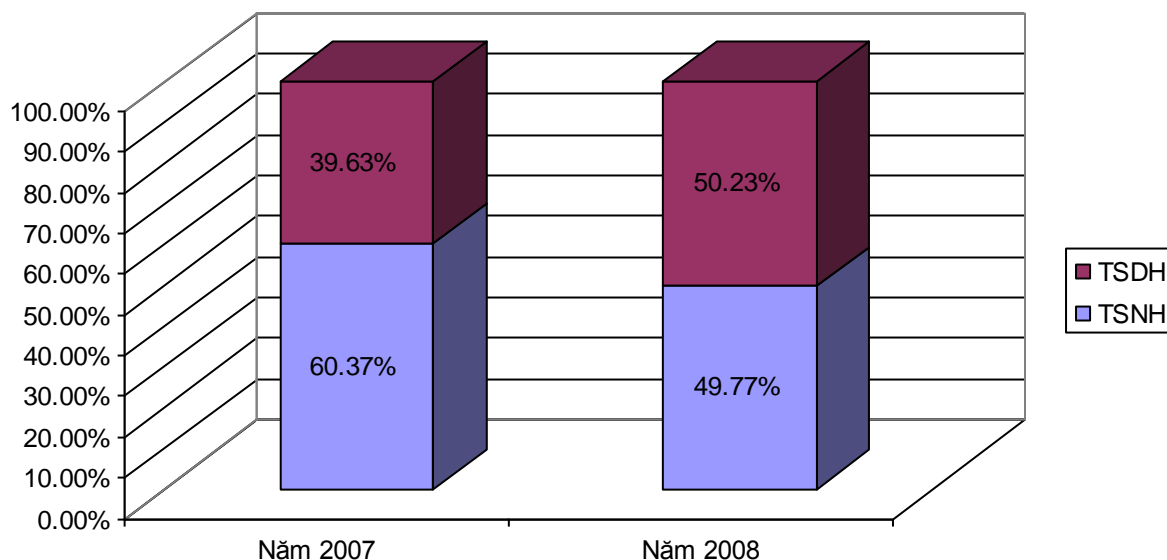
Bảng 7: Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	31.12. 2007	31.12. 2008	Theo quy mô chung(%)	
			Năm 2007	Năm 2008
A. TSNH	50.387.293.880	49.842.200.947	60.37	49.77
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	2.789.597.513	712.806.105	3.34	0.71
II.Đầu tư ngắn hạn	1.181.605.600	2.069.656.627	1.42	2.07
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	12.579.448.041	15.462.187.282	15.07	15.44
IV. Hàng tồn kho	33.481.709.376	30.968.665.242	40.11	30.92
V. TSLĐ khác	354.933.350	628.885.691	0.43	0.63
B. Tài sản dài hạn	33.082.368.738	50.305.995.728	39.63	50.23
I.Các khoản phải thu dài hạn	42.701.000	42.701.000	0	0
II.TSCĐ	28.135.736.151	37.454.536.282	33.71	37.40
III. Bất động sản đầu tư	0	0		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.657.000.000	9.657.000.000	6	10
V.Tài sản dài hạn khác	246.931.587	3.151.758.446	0	3
TỔNG TÀI SẢN	83.469.662.618	100.148.196.675	100	100
A. NỢ PHẢI TRẢ	47.792.611.092	33.838.874.858	57.26	33.79
I.Nợ ngắn hạn	42.553.675.327	33.219.350.097	50.98	33.17
II.Nợ dài hạn	5.238.935.765	619.524.761	6.28	0.62
B.NV CHỦ SỞ HỮU	35.677.051.526	66.309.321.817	42.74	66.21
I. Nguồn vốn- quỹ	35.484.697.468	65.538.260.539	42.51	65.44
II.Nguồn kinh phí	192.354.058	771.061.278	0.23	0.77
TỔNG NGUỒN VỐN	83.469.662.618	100.148.196.675	100.00	100.00

Về phần tài sản:

Biểu đồ 3: Cơ cấu tài sản tại Công ty PTS giai đoạn năm 2007-2008



Qua bảng phân tích ta thấy cơ cấu tài sản và nguồn vốn năm 2008 so với năm 2007 đã có sự thay đổi nhẹ. Năm 2007, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn là 60.37%, tương ứng với số tiền là 50.390.635.320 đồng, tài sản dài hạn chiếm 39.63%, tương ứng với số tiền là 33.079.027.290 đồng. Năm 2008, Tài sản ngắn hạn chiếm 49.77%, tương ứng với số tiền là 49.843.757.450 đồng, tài sản dài hạn chiếm 50.23%, tương ứng với số tiền là 50.304.439.150 đồng. Như vậy, qua 2 năm, tài sản ngắn hạn thì giảm đi 10.6%, tài sản dài hạn tăng lên đúng 10.6%. Tốc độ tăng tài sản dài hạn đúng bằng tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn. Trong kỳ công ty đã chú trọng hơn đến việc đầu tư vào tài sản cố định, giảm đầu tư tài sản ngắn hạn.

Trong tài sản ngắn hạn thì tỷ trọng hàng tồn kho vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất là 30.93 % so với tổng tài sản. Song so với năm 2007, hàng tồn kho giảm 9.19%. Nguyên nhân do sự thay đổi về việc tách xưởng sửa chữa, đóng mới tàu thủy của công ty thành công ty con hạch toán độc lập.

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn thứ hai (15.44%). Tăng so với 2007 là 0.37%. Các khoản phải thu năm 2008 xét về mặt tỷ trọng tăng không đáng kể so

Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

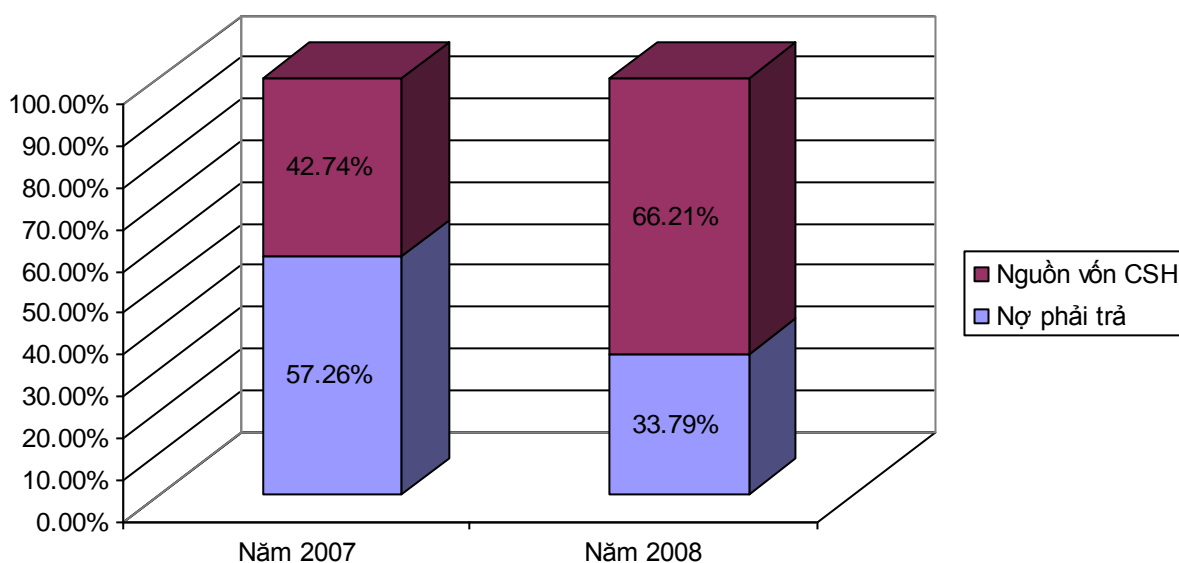
với năm 2007 nhưng so với tổng tài sản thì nó chiếm một tỷ trọng khá lớn. Công ty cần nhanh chóng giải quyết không để tình trạng bị chiếm dụng vốn rất nhiều.

Tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng rất thấp, chưa được 1%. Điều này rất nguy hiểm. Công ty sẽ dẫn đến tình trạng không có khả năng thanh toán. Làm giảm uy tín của mình trên thị trường.

Về tỷ trọng tài sản dài hạn tăng lên là chủ yếu do tỷ trọng tài sản cố định tăng lên 33.7%. Và tỷ trọng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng từ 1.36% năm 2007 tăng lên 8.22% .Nguyên nhân do hiện nay công ty đang tiến hành xây dựng mới khu văn phòng làm việc.

Về nguồn vốn :

Biểu đồ 4: Cơ cấu nguồn vốn tại Công ty PTS giai đoạn năm 2007- 2008



Cơ cấu nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong kỳ cũng có sự thay đổi đáng kể. Năm 2007, tỷ trọng nợ phải trả là 57,26%, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu là 42.74%. Năm 2008, tỷ trọng nợ phải trả chỉ còn 33.29%, tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên 66.21%. Như vậy, tỷ trọng nợ phải trả giảm 23.97 %, chứng tỏ trong kỳ công ty đã trả được rất nhiều nợ, Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên 23.47 %.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Tỷ trọng nợ phải trả giảm là do nợ dài hạn giảm đi những 5.66 %. Còn nợ ngắn hạn thì cũng giảm đi khá lớn là 17.19%.

Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do nguồn vốn – quỹ tăng 22.93%, nguồn kinh phí cũng tăng 0.54%. Do trong kỳ công ty huy động thêm vốn chủ bằng cách phát hành cổ phiếu thường ra công chúng.

*** Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn**

Việc phân tích mối quan hệ cân đối tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bố, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không.

Để có thể hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bố tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau:

Bảng 8 : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2007

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH (60.37%) 50.390.635.320 đồng	Nợ ngắn hạn (50.98 %) 42.552.834.000 đồng
TSCĐ và ĐTDH (39.63%) 33.079.027.290 đồng	Nợ dài hạn (6.28%)
	Nguồn vốn chủ sở hữu (42.74%) 35.674.933.800 đồng

*(Nguồn : bảng cân đối kế toán năm 2007 tại công ty CP vận tải và dịch vụ
Petrolimex Hải Phòng)*

Tài sản ngắn hạn ròng năm 2007 = tài sản ngắn hạn – Nợ phải trả ngắn hạn
= 50.390.635.320 - 42.552.834.000 = 7.837.801.320 đồng

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Bảng 9 : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2008

Tài sản	Nguồn vốn
TSLĐ và ĐTNH (49.77%) 49.843.757.450 đồng	Nợ ngắn hạn (33.17%) 33.219.156.810 đồng
TSCĐ và ĐTDH (50.23%) 50.304.439.150 đồng	Nợ dài hạn (0.62%)
	Nguồn vốn chủ sở hữu (66.21%) 66.308.120.970 đồng

(Nguồn : bảng cân đối kế toán năm 2008 tại công ty CP vận tải và dịch vụ
Petrolimex Hải Phòng)

Tài sản ngắn hạn ròng = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn
= 49.843.757.450 - 33.219.156.810 = 16.624.600.640 đồng

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và với nợ ngắn hạn

Năm 2007 (đồng): 50.390.635.320 > 42.552.834.000

Năm 2008 (đồng) : 49.843.757.450 > 33.219.156.810

Năm 2007, năm 2008 Nợ ngắn hạn không đủ đầu tư cho tài sản ngắn hạn.
Để đảm bảo cho sự ổn định, an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn được đầu tư cho tài sản ngắn hạn..

- Cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2007 (đồng): 33.079.027.290 < 35.674.933.800

Năm 2008 (đồng): 50.304.439.150 < 66.308.120.970

Năm 2007 và 2008, tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Vậy nợ dài hạn đã có một phần đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ tốn nhiều chi phí hơn so với sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

2.2.2 Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2.2.1 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang.

Bảng 10. bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	31.12. 2008	31.12. 2007	Năm 2008 so với năm 2007	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.169.171.370	160.754.363.149	33.414.808.221	20.79
Trong đó: doanh thu bán hàng hóa	98.445.358.903	52.894.932.597	45.550.426.306	86.11
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.723.812.467	107.859.430.552	-12.135.618.085	-11.3
2. Các khoản giảm trừ	0	0		
3. doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.169.171.370	160.754.363.149	33.414.808.221	20.79
4. Giá vốn hàng bán	168.915.969.694	134.762.730.350	34.153.239.344	25.34
- giá vốn hàng hóa	95.122.622.326	51.372.932.597	43.749.689.729	85.16
- giá vốn của dịch vụ	73.793.347.368	83.661.025.125	-9.867.677.757	-11.8
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.253.201.676	25.991.632.799	-738.431.123	-2.84
6. doanh thu hoạt động tài chính	382.657.850	73.397.831	309.260.019	421.3
7. chi phí tài chính	4.472.374.102	1.121.999.297	3.350.374.805	298.6
- trong đó chi phí lãi vay	826.288.556	973.490.225	-147.201.669	-15.1
8. chi phí bán hàng	1.786.876.034	1.321.305.315	465.570.719	35.24
9. Chi phí QLDN	6.863.636.617	5.697.173.295	1.166.463.322	20.47
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.512.972.773	17.924.552.723	-5.411.579.950	-30.2
11. Thu nhập khác	115.642.143	298.064.126	-182.421.983	-61.2
12. Chi phí khác	106.381.517	32.883.200	73.498.317	223.5
13. Lợi nhuận khác	9.260.626	265.180.926	-255,920,300	-96.5
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.522.233.399	18.189.733.649	-5.667.500.250	-31.2
15. thuế TNDN hiện hành	1.152.470.158	3.227.731.949	-2.075.261.791	-64.3
16. thuế TNDN hoãn lại	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.369.763.241	14.962.001.700	-3.592.238.459	-24
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.344	8.599	-5.255	-61.1

(Nguồn bảng báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007,2008 của công ty)

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Qua bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007, 2008 cho ta thấy:

- Doanh thu năm 2008 tăng 20.79% so với năm 2007, tương đương với số tiền là 33.414.808.221 đồng. Chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa tăng lên 86.11 %, tương đương với số tiền 45.550.426.306 đồng. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ giảm 11.3 % tương đương với số tiền là 12.135.618.085 đồng. Tuy nhiên tốc độ tăng của doanh thu từ hoạt động bán hàng hóa tăng nhanh hơn doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ nên làm cho tổng doanh thu năm 2008 vẫn tăng lên so với năm 2007.

- Năm 2008, doanh thu tăng 20.79% so với năm 2007. Thì giá vốn cũng tăng lên 25.34% so với năm 2007, tương đương với số tiền 34.153.239.344 đồng. Tốc độ tăng của giá vốn là tăng cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu là 4.55 %. Xét tỷ số giữa tốc độ tăng giá vốn và tốc độ tăng doanh thu ta có $25.34\% / 20.79\% = 1.22 > 1$. Nguyên nhân là do giá vốn của hàng hóa tăng lên 43.749.689.729 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 85.16 %. Do giá xăng dầu trên thế giới năm 2008 liên tục tăng. Còn giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thì lại giảm đi 9.867.677.757 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 11.8%. Như vậy, tốc độ tăng của giá vốn hàng hóa thấp hơn so với tốc độ tăng của doanh thu hàng hóa nhưng tăng không đáng kể. Tốc độ giảm của doanh thu dịch vụ thấp hơn so với tốc độ giảm của giá vốn. Điều này là tốt. Cho thấy doanh thu từ cung cấp dịch vụ tuy thấp hơn so với doanh thu hoạt động bán hàng nhưng hoạt động cung cấp dịch vụ lại thu được lợi nhuận gộp là lớn hơn.

- Lợi nhuận gộp đạt được năm 2008 thấp hơn so với năm 2007. Năm 2008, lợi nhuận gộp thu được là 25.253.201.676 đồng, năm 2007 là 25.991.632.799 đồng, như vậy giảm đi 738.431.123 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 2.84%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của giá vốn (25.34%) lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu (20.79%).

- Chi phí tài chính năm 2008 tăng 298.6% so với năm 2007, tương đương với số tiền là 3.350.374.805 đồng. Nguyên nhân chính là do trong năm công ty phát hành cổ phiếu thường. Do đó mà chi phí tài chính tăng vọt. Chi phí lãi vay

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

trong kỳ giảm 15.1%, tương đương với số tiền là 147.201.669 đồng. Do Công ty đã trả được gần hết nợ dài hạn.

- Chi phí bán hàng tăng lên 35.24% so với năm 2007 tương đương với số tiền là 465.570.719 đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên khá lớn 1.166.463.322 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 20.47%. Ta thấy trong kỳ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng lên rất nhiều. Do đó là nguyên nhân làm cho lợi nhuận giảm 5.667.500.250 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 31.2%. Do đó Công ty cần đưa ra biện pháp tiết kiệm chi phí để lợi nhuận trong kỳ của công ty cao lên.

Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm xuống, làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế cũng giảm xuống 24%, tương đương với số tiền là 3.592.238.459 đồng. Và đương nhiên sẽ làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm xuống 61.1%. Đây là một tỷ lệ giảm rất lớn. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến uy tín, giá trị của công ty trên thị trường, đặc biệt là với các cổ đông của công ty ở hiện tại cũng như tương lai.

2.2.2.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Ta có bảng phân tích sau: (Nguồn :phòng kế toán tài chính công ty PTS)

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng 11. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc
Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	31.12. 2008	31.12.2007	So với doanh thu thuần(%)	
			Năm 2008	Năm 2007
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.169.171.370	160.754.363.149	100	100
Trong đó: doanh thu bán hàng hóa	98.445.358.903	52.894.932.597	50.70	32.90
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.723.812.467	107.859.430.552	49.30	67.10
2.Các khoản giảm trừ	0	0	0	0
3.doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.169.171.370	160.754.363.149	100	100
4.Giá vốn hàng bán	168.915.969.694	134.762.730.350	86.99	83.83
- giá vốn hàng hóa	95.122.622.326	51.372.932.597	48.99	31.96
- giá vốn của dịch vụ	73.793.347.368	83.661.025.125	38.00	52.04
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.253.201.676	25.991.632.799	13.01	16.17
6.doanh thu hoạt động tài chính	382.657.850	73.397.831	0.20	0.05
7.chi phí tài chính	4.472.374.102	1.121.999.297	2.30	0.70
- trong đó chi phí lãi vay	826.288.556	973.490.225	0.43	0.61
8. chi phí bán hàng	1.786.876.034	1.321.305.315	0.92	0.82
9. Chi phí QLDN	6.863.636.617	5.697.173.295	3.53	3.54
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.512.972.773	17.924.552.723	6.44	11.15
11.Thu nhập khác	115.642.143	298.064.126	0.06	0.019
12.Chi phí khác	106.381.517	32.883.200	0.05	0.02
13. Lợi nhuận khác	9.260.626	265.180.926	0.00	0.16
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.522.233.399	18.189.733.649	6.45	11.32
15. chi phí thuế TNDN hiện hành	1.152.470.158	3.227.731.949	0.59	2.01
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.369.763.241	14.962.001.700	5.86	9.31
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.344	8.599	0	0

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Theo các thông tin trên Bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta nhận thấy để có 100 đồng doanh thu thuần thì trong năm 2008 Công ty phải bỏ ra 86.99 đồng giá vốn hàng bán, 0.92 đồng chi phí bán hàng, 3.53 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2007, để có 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra 83.83 đồng giá vốn hàng bán, 0.82 đồng chi phí bán hàng, 3.54 chi phí quản lý doanh nghiệp. Như vậy, để có 100 đồng doanh thu thì năm 2008 phải bỏ ra nhiều chi phí hơn so với năm 2007.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần năm 2007 thì đem lại được 16.17 đồng lợi nhuận gộp, và năm 2008 thì chỉ đem lại 13.01 đồng. Như vậy sức sinh lời trên một đồng doanh thu năm 2008 thấp hơn so với năm 2007.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì có 11.02 đồng lợi nhuận trước thuế năm 2007 và 6.45 đồng năm 2008.

Chúng tôi trong kỳ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty không được khả quan so với năm 2007. Doanh nghiệp cần tìm hiểu nguyên nhân và tìm biện pháp giải quyết kịp thời.

2.2.3. Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex.

2.2.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán

2.2.3.1.1 Tỷ số thanh toán tổng quát

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Tổng tài sản	83.469.662.618	100.148.196.675
B. Tổng nợ phải trả	47.792.611.092	33.838.874.858
Tỷ số thanh toán tổng quát (A:B)	1.75	2.96

Nhìn vào tỷ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty ta thấy nhìn chung khả năng thanh toán của công ty là tốt. Năm 2007, cứ 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bởi 1.75 đồng tài sản, năm 2008 thì cứ 1 đồng nợ phải trả được đảm

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

bảo bởi 2.96 đồng tài sản. Như vậy khả năng thanh toán tổng quát trong kỳ là tăng lên. Nguyên nhân là do trong kỳ tổng tài sản của Công ty tăng lên, còn nợ phải trả thì lại giảm xuống. Và tài sản tăng 16,678,534,057 đồng trong khi Nợ phải trả giảm xuống có 13.953.736.234 đồng

2.2.3.1.2 Tỷ số về khả năng thanh toán nhanh

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Tổng tài sản ngắn hạn	50.387.293.880	49.842.200.947
B. Hàng tồn kho	33.481.709.376	30.968.665.242
C. Nợ ngắn hạn	42.553.675.327	33.219.350.097
Hệ số thanh toán nhanh (A-B)/C	0.39	0.57

Điều này cho thấy rằng năm 2007, công ty có 39% tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Năm 2008, công ty có 57 % tài sản có tính thanh khoản cho mỗi đồng nợ đến hạn. Khả năng thanh toán nhanh của công ty mặc dù tăng lên so với năm 2007 nhưng vẫn không đảm bảo khả năng chi trả nợ đến hạn. Do giá trị hàng tồn kho quá lớn so với tổng tài sản ngắn hạn.

2.2.3.1.3 Tỷ số về khả năng thanh toán hiện hành

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Tổng tài sản ngắn hạn	50.387.293.880	49.842.200.947
B. Nợ ngắn hạn	42.553.675.327	33.219.350.097
Hệ số thanh toán hiện hành (A/B)	1.18	1.5

Như vậy, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1.18 đồng tài sản ngắn hạn năm 2007 và 1.5 đồng tài sản ngắn hạn năm 2008. Khả năng thanh toán hiện hành của công ty nhìn chung là tốt (các tỷ số đều lớn hơn 1). Khả năng thanh toán hiện hành năm 2008 tăng lên so với năm 2007 là do tốc độ giảm của nợ ngắn hạn lớn hơn tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

2.2.3.1.4 Tỷ số về khả năng thanh toán lãi vay Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. LNTT	18.189.733.649	12.522.233.399
B.Lãi vay	973.490.225	826.288.556
Tỷ số thanh toán lãi vay (A+B)/B	19.68	16.15

Ta thấy, khả năng thanh toán lãi vay của công ty là rất tốt. Cứ 1 đồng lãi vay tạo ra được 19.68 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay năm 2007, chỉ tạo ra được 16.15 đồng vào năm 2008. Như vậy, 1 đồng vốn đi vay năm 2007 được sử dụng hiệu quả hơn năm 2008. Do đó mà khả năng thanh toán lãi vay năm 2008 không cao bằng năm 2007.

2.2.3.1.5 Tỷ số về khả năng thanh toán nợ dài hạn Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Giá trị còn lại của TSCĐ	26.998.744.666	29.213.755.021
B.Nợ dài hạn	5.238.935.765	619.524.761
Tỷ số thanh toán nợ dài hạn (A/B)	5.15	47.15

Mức độ đảm bảo nợ dài hạn của Công ty qua 2 năm 2007,2008 là rất tốt (các tỷ số đều lớn hơn 2). Cứ 1 đồng nợ dài hạn được đảm bảo bằng 5.15 đồng giá trị còn lại của TSCĐ năm 2007. Năm 2008 thì cứ 1 đồng nợ dài hạn được đảm bảo bằng 47,15 đồng TSCĐ. Khả năng thanh toán nợ dài hạn năm 2008 là rất cao so với năm 2007. Nguyên nhân là do Giá trị còn lại của TSCĐ năm 2007 cao hơn so với năm 2007 (trong năm công ty mua thêm TSCĐ) và trong năm công ty đã trả được gần hết nợ dài hạn. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2008 nợ dài hạn của công ty chỉ còn 619.524.761 đồng. Do vậy, khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty là rất cao.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

2.2.3.1.6 Tỷ số khoản phải thu trên khoản phải trả Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Các khoản phải thu	12.622.149.040	15.504.888.280
B. Các khoản phải trả	47.792.611.092	33.838.874.858
Tỷ số các khoản phải thu/ phải trả (A/B)	0.264	0.46

Ta thấy năm 2008 cứ 1 đồng khoản phải trả thì được đảm bảo bằng 0.46 đồng các khoản phải thu. Năm 2007, thì 1 đồng các khoản phải trả được đảm bảo bằng 0.264 đồng các khoản phải thu. So sánh khoản phải thu và khoản phải trả năm 2008 và 2007 các khoản phải thu tăng lên, các khoản phải trả giảm đi. Điều này chứng tỏ trong kỳ công ty bị chiếm dụng vốn nhiều hơn so với khoản đi chiếm dụng. Công ty cần tận dụng nguồn vốn chiếm dụng, có biện pháp tăng khoản vốn đi chiếm dụng trong kỳ kinh doanh sau.

Bảng 12 : Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Các xác định	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008
1. Tỷ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	Lần	1.75	2.96
	tổng nợ phải trả			
2. tỷ số về khả năng thanh toán nhanh	Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho	Lần	0.39	0.56
	Nợ ngắn hạn			
3. Tỷ số về khả năng thanh toán hiện hành	tài sản ngắn hạn	Lần	1.18	1.5
	Nợ ngắn hạn			
4. Tỷ số về khả năng thanh toán lãi vay	LNTT và lãi vay/ lãi vay	Lần	19.68	16.15
5. Tỷ số về khả năng thanh toán nợ dài hạn.	giá trị còn lại của TSCĐ	Lần	5.15	47.15
	Tổng nợ dài hạn			
6. Tỷ số khoản phải thu/ phải trả	Các khoản phải thu	Lần	0.264	0.46
	Các khoản phải trả			

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

2.2.3.2 Nhóm tỷ số phản ánh về cơ cấu nguồn vốn và tài sản

2.2.3.2.1 .Tỷ số nợ

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Nợ phải trả	47.792.611.092	33.838.874.858
B.tổng nguồn vốn	83.469.662.618	100.148.196.675
Tỷ số nợ (A/B)x 100	57%	33%

Như vậy, Cứ 100 đồng vốn thì có 57 đồng hình thành từ vốn vay năm 2007. Năm 2008, thì chỉ có 33 đồng hình thành từ vốn vay. Cơ cấu nợ phải trả so với tổng nguồn vốn của công ty là hợp lý vì nó không quá cao. Năm 2008 công ty đã trả được gần hết nợ dài hạn và nhiều khoản phải trả khác như trả công nhân, các khoản thuế phải nộp Nhà nước,...Do đó làm cho tỷ số nợ giảm xuống.

2.2.3.2.2 Tỷ số tự tài trợ

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. vốn chủ sở hữu	35.677.051.526	66.309.321.817
B.tổng nguồn vốn	83.469.662.618	100.148.196.675
Tỷ số tự tài trợ (A/B)x 100	43%	67%

Năm 2008, Công ty đã phát hành thêm 1.740 cổ phiếu thường để huy động thêm vốn chủ sở hữu. Do đó tỷ số tự tài trợ của công ty tăng lên khá lớn.

Cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 43 đồng vốn chủ sở hữu năm 2007. Năm 2008 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có những 67 đồng vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy khả năng độc lập tài chính của công ty là rất cao. Năng lực tài chính mạnh.

2.2.3.2.3 Tỷ số tự tài trợ tài sản cố định

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. vốn chủ sở hữu	35.677.051.526	66.309.321.817
B.Nguyên giá TSCĐ	37.698.724.571	41.477.609.734
Tỷ số tự tài trợ TSCĐ (A/B)x 100	94.6%	159.86%

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Nhìn chung khả năng tự tài trợ TSCĐ của công ty là rất lớn. Khả năng tự tài trợ TSCĐ của công ty năm 2008 tăng lên đáng kể (65.26%) so với năm 2007. Do trong kỳ công ty đã huy động được khá lớn vốn chủ sở hữu. Điều này cung cho ta thấy được tình hình tài chính của công ty là rất mạnh.

Bảng 13: Bảng phân tích phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008
1. Tỷ số nợ	Nợ phải trả x100	%	57	33
	Tổng nguồn vốn			
2. tỷ số tự tài trợ	vốn chủ sở hữu x 100	%	43	67
	tổng nguồn vốn			
3. Tỷ số tự tài trợ TSCĐ	Vốn chủ sở hữu x 100	%	94.6	159.86
	Nguyên giá TSCĐ			

2.2.3.3 Nhóm tỷ số về tình hình hoạt động

2.2.3.3.1 Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân

	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008
A. Doanh thu thuần	Đồng	160.174.363.149	194.169.171.370
B. Các khoản phải thu bq	Đồng	10.758.028.500	14.020.817.660
Số vòng quay các khoản phải thu (A/B)	vòng	14.88	13.84
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	24	26

Năm 2007, các khoản phải thu quay được 14,88 vòng. Năm 2008, vòng quay các khoản phải thu giảm so với năm 2007, chỉ quay được 13.84 vòng. Tuy nhiên giảm không đáng kể. Năm 2007, bình quân cứ 24 ngày thì các khoản phải thu hoàn thành 1 vòng quay. Năm 2008, bình quân 26 ngày thì mới hoàn thành 1 vòng các khoản phải thu. Nguyên nhân là do năm 2008, tốc độ tăng của doanh thu thấp hơn

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

tốc độ tăng của các khoản phải thu bình quân. Tuy nhiên, ta thấy thời gian bình quân của 1 vòng quay khá dài (gần 30 ngày). Doanh nghiệp cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ để không bị ứ đọng vốn do bị chiếm dụng quá nhiều.

2.2.3.3.2 Vòng quay hàng tồn kho và thời gian bình quân 1 vòng hàng tồn kho

	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008
A. Doanh thu thuần	Đồng	134762730350	168915969694
B. hàng tồn kho bình quân	Đồng	30.218.114.840	32.225.187.310
Số vòng quay hàng tồn kho(A/B)	Vòng	4.46	5.24
Thời gian bq 1 vòng quay	ngày	80.72	68.68

Ta thấy, năm 2007, hàng tồn kho của Công ty chỉ quay được 4.46 vòng. Năm 2008, quay được 5.24 vòng. Như vậy, một năm hàng tồn kho của Công ty quay được rất ít vòng. Thời gian trung bình 1 vòng quay là 81 ngày năm 2007, Năm 2008 thời gian bình quân có giảm đi chỉ còn 69 ngày, Thời gian quay 1 vòng là rất lớn. Công ty bị ứ đọng vốn quá nhiều. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chiếm 81.16% tổng giá trị hàng tồn kho. Hiện nay Công ty đang thực hiện dự án xây nhà trung cư ở khu đất Đông Hải, quận Hải An để bán nhưng hiện chưa hoàn thành. Tất cả các chi phí phục vụ cho dự án công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, do đó làm cho giá trị hàng tồn kho lớn và thời gian bình quân 1 vòng quay rất lớn.

2.2.3.3.3 Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động

	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008
A. Doanh thu thuần	Đồng	160.174.363.149	194.169.171.370
B. vốn lưu động bình quân	Đồng	43.345.286.518	48.489.116.300
Vòng quay vốn lưu động (A/B)	Vòng	3.69	4.00
Số ngày bình quân một vòng quay vốn lưu động	ngày	97.42	89.90

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Ta thấy vòng quay vốn lưu động của công ty trong 2 năm 2007,2008 còn thấp cụ thể năm 2007, cứ đầu tư một đồng vốn lưu động thì tạo ra được 3.69 đồng doanh thu, năm 2008, cứ đầu tư một đồng vốn lưu động thì tạo ra được 4 đồng doanh thu. Tuy nhiên sự thay đổi này vẫn chưa đáng kể. Doanh nghiệp cần cố gắng hơn nữa trong những kỳ kinh doanh tiếp theo.

Do số vòng quay vốn lưu động trong kỳ tăng lên nên dẫn đến số ngày bình quân một vòng vốn lưu động giảm xuống. Năm 2007, để thu được 3.69 đồng doanh thu thì cần 97 ngày. Năm 2008, để thu được 4 đồng doanh thu thì chỉ cần 90 ngày.

Điều này có nghĩa là năm 2008 công ty đã sử dụng đồng vốn lưu động tiết kiệm hơn, hiệu quả hơn năm 2007.

2.2.3.3.4 Hiệu suất sử dụng tài sản cố định ***Đơn vị tính : đồng***

	Năm 2007	Năm 2008
A. Doanh thu thuần	160.174.363.149	194.169.171.370
B. Nguyên giá TSCĐ bq	31.891.642.820	39.588.167.150
Hiệu suất sử dụng TSCĐ (A/B)	5.02	4.9

Năm 2007, 1 đồng tài sản cố định tạo ra được 5.02 đồng doanh thu. Năm 2008, 1 đồng tài sản cố định tạo ra được 4.9 đồng doanh thu. Như vậy, hiệu suất sử dụng TSCĐ của năm 2008 thấp hơn so với năm 2007. Do tốc độ tăng của doanh thu thuần (21.22%) thấp hơn tốc độ tăng của TSCĐ (24.13).

2.2.3.3.5 Vòng quay tổng vốn

	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008
A. Doanh thu thuần	Đồng	160.174.363.149	194.169.171.370
B. vốn kinh doanh bq	Đồng	69.817.266.610	91.808.929.610
Vòng quay tổng vốn(A/B)	vòng	2.29	2.11

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản của Công ty năm 2008 cũng giảm sút so với năm 2007. Năm 2007, cứ 1 đồng tài sản bình quân thì tạo ra được 2.29 đồng doanh thu thuần. Nhưng năm 2008 một đồng tài sản chỉ tạo ra được 2.11 đồng doanh thu thuần.

2.2.3.3.6 Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Doanh thu thuần	160.174.363.149	194.169.171.370
B. Vốn cổ phần bq	30.025.413.460	50.993.186.670
Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần (A/B)	5.33	3.8

Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần của Công ty năm 2008 giảm sút nhiều so với năm 2007. Năm 2007, 1 đồng vốn cổ phần bỏ ra thì thu được 5.33 đồng doanh thu thuần. Năm 2008, 1 đồng vốn cổ phần bỏ ra chỉ thu được 3.8 đồng doanh thu thuần.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Bảng 14. Bảng phân tích các tỷ số hoạt động

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008
1. Số vòng quay các khoản phải thu	Doanh thu thuần	vòng	14.88	13.84
	các khoản phải thu bình quân			
2. Kỳ thu tiền bình quân	360 ngày	ngày	24	26
	Vòng quay các khoản phải thu			
3. vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán	vòng	4.46	5.24
	Hàng tồn kho bình quân			
4. số ngày bình quân của 1 vòng quay hàng tồn kho	360 ngày	ngày	97.42	89.90
	Vòng quay hàng tồn kho			
5. vòng quay vốn lưu động	Doanh thu thuần	vòng	3.69	4.00
	Tài sản ngắn hạn bình quân			
6. Số ngày một vòng quay vốn lưu động	360 ngày	ngày	97.42	89.90
	Số ngày vòng quay vốn lưu động			
7. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	Doanh thu thuần	Lần	5.02	4.9
	NG Tài sản cố định bq			
8. Vòng quay toàn bộ tài sản	Doanh thu thuần	Lần	2.29	2.11
	Vốn kinh doanh bq			
9. Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần	Doanh thu thuần	Lần	5.33	3.8
	Vốn cổ phần bq			

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

2.2.3.4 Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời

2.2.3.4.1 Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu

	Năm 2007	Năm 2008
A. Lợi nhuận sau thuế	14.962.001.700	11.369.763.241
B. Doanh thu thuần	160.174.363.149	194.169.171.370
Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (A/B)	0.093	0.058

Năm 2007, cứ 1 đồng doanh thu thuần thì đem lại 0.093 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2008, cứ 1 đồng doanh thu thuần chỉ đem lại 0.058 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2007, năm 2008 Công ty kinh doanh không đạt hiệu quả bằng năm 2007. Do trong kỳ giá vốn hàng hoá tăng 85.16% so với năm 2007 làm cho tổng giá vốn tăng lên. Ngoài ra các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên. Chi phí bán hàng tăng 35.24%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20.47%. Do chi phí trong kỳ tăng lên đáng kể làm cho lợi nhuận trong kỳ giảm xuống. Tuy doanh thu thuần trong năm 2008 tăng lên 20.79% so với năm 2007 nhưng tốc độ tăng của doanh thu thấp hơn tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế TNDN(giảm 24%). Công ty cần có biện pháp tiết kiệm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng lợi nhuận sau thuế.

2.2.3.4.2 Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Lợi nhuận sau thuế	14.962.001.700	11.369.763.241
B. vốn sản xuất bình quân	60,851,870,890	91,808,929,610
Tỷ suất sinh lợi trên tổng vốn (A/B)	24, 51%	12,3%

. Năm 2007, trung bình 100đ tài sản tạo ra được 24,5đ LNST, năm 2008, giảm gần 1 nửa, 100đ tài sản chỉ tạo ra được 12,3 đ LNST.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Năm 2008, Sức sinh lợi của tổng tài sản của công ty giảm đi 12,2đ, So với sức sinh lợi tài sản trung bình ngành (12,4%) thì sức sinh lợi của tài sản của công ty trong năm 2008 giảm đi 1%. Tổng tài sản có tăng lên, nhưng lợi nhuận sau thuế của công ty trong năm 2008 lại giảm đi gần 4 tỷ so với năm 2007. Doanh nghiệp cần tìm hiểu nguyên nhân và biện pháp gia tăng hiệu quả sử dụng tài sản.

2.2.3.4.3 Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : đồng

	Năm 2007	Năm 2008
A. Lợi nhuận sau thuế	14.962.001.700	11.369.763.241
B. vốn chủ sở hữu bình quân	30,025,413,460	50,993,186,670
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. (A/B)	0,498	0,222

Năm 2008, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu hay còn gọi là doanh lợi vốn chủ sở hữu giảm đi khá nhiều so với năm 2007. Ta có thể thấy tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2008 là giảm sút so với năm 2007. Ta có thể sử dụng phương trình dupont để tìm hiểu rõ nguyên nhân sâu xa.

Bảng 15. Bảng phân tích các tỷ số sinh lời

Chỉ tiêu	Cách xác định	Đơn vị tính	Năm 2007	Năm 2008
1. Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lần	0.093	0.058
	Doanh thu thuần bq			
2. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn	Lợi nhuận sau thuế	Lần	0.24 51	0.123
	Vốn sản xuất bq			
3. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lần	0.498	0.222
	Vốn chủ sở hữu bình quân			

2.2.4 Phân tích phương trình dupont

Ta có phương trình dupont như sau:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}} \end{aligned}$$

Trong đó:

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng Tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{ROA (2007)} = 0.093 \times 2.64 = 0.2455$$

$$\text{ROA(2008)} = 0.058 \times 2.11 = 0.1223$$

Như vậy, ta thấy năm 2007 cứ 1 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra được 0.2455 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2008 cứ 1 đồng tài sản đưa vào kinh doanh tạo ra được 0.1223 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh lợi tổng tài sản năm 2008 giảm đi gần một nửa so với năm 2007. Chứng tỏ công ty chưa sử dụng hiệu quả tài sản hiện có của mình. Nguyên nhân là do chi phí trong kỳ tăng lên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm, tốc độ tăng doanh thu thấp hơn tốc độ tăng tài sản. Nói cách khác là hiệu quả sử dụng tài sản trong kỳ thấp so với năm 2007.

$$\text{ROE (2007)} = 0.093 \times 2.64 \times \frac{1}{1 - 57\%} = 0.498$$

$$\text{ROE(2008)} = 0.058 \times 2.11 \times \frac{1}{1 - 33\%} = 0.222$$

Do doanh lợi tổng tài sản giảm nên làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu cũng giảm đi.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Như vậy, 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào kinh doanh năm 2008 mang lại 0,222 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2007 thì giảm đi 0,276 đ lợi nhuận sau thuế. Là do:

- Trong 1 đồng vốn kinh doanh bình quân thì có 0,33 đồng hình thành từ vay nợ, năm 2007 thì 1 đồng vốn kinh doanh bình quân thì có 0,57 đồng hình thành từ vay nợ.

- Sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra được 2,11 đồng doanh thu vào năm 2008, năm 2007 thì tạo ra được những 2,64 đồng doanh thu

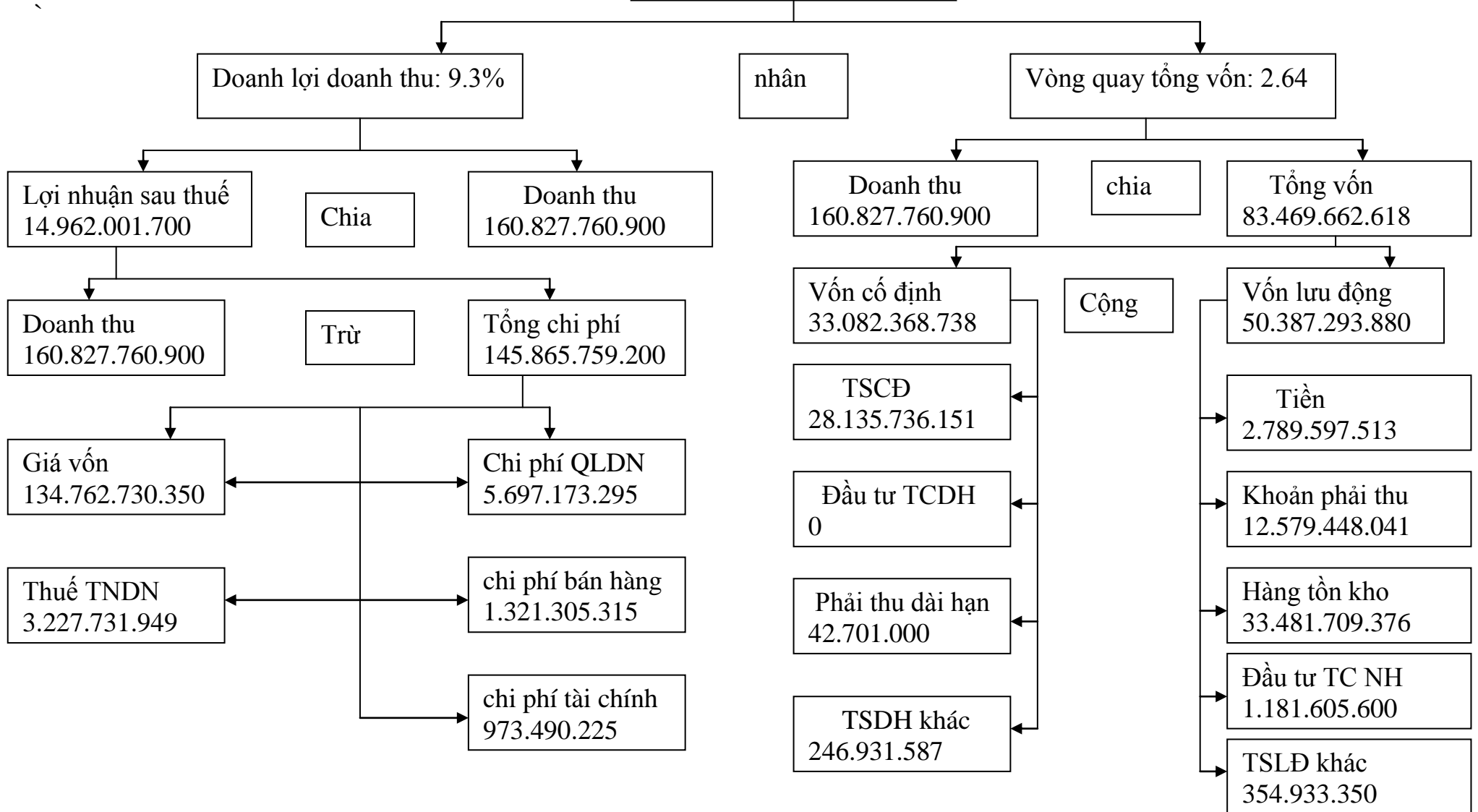
- Trong 1 đồng doanh thu có 0,058 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm so với năm 2007 là 0,035 đồng.

Trong năm 2007, công ty sử dụng hiệu quả đòn bẩy tài chính làm cho lợi nhuận sau thuế tăng cao hơn so với năm 2008.

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

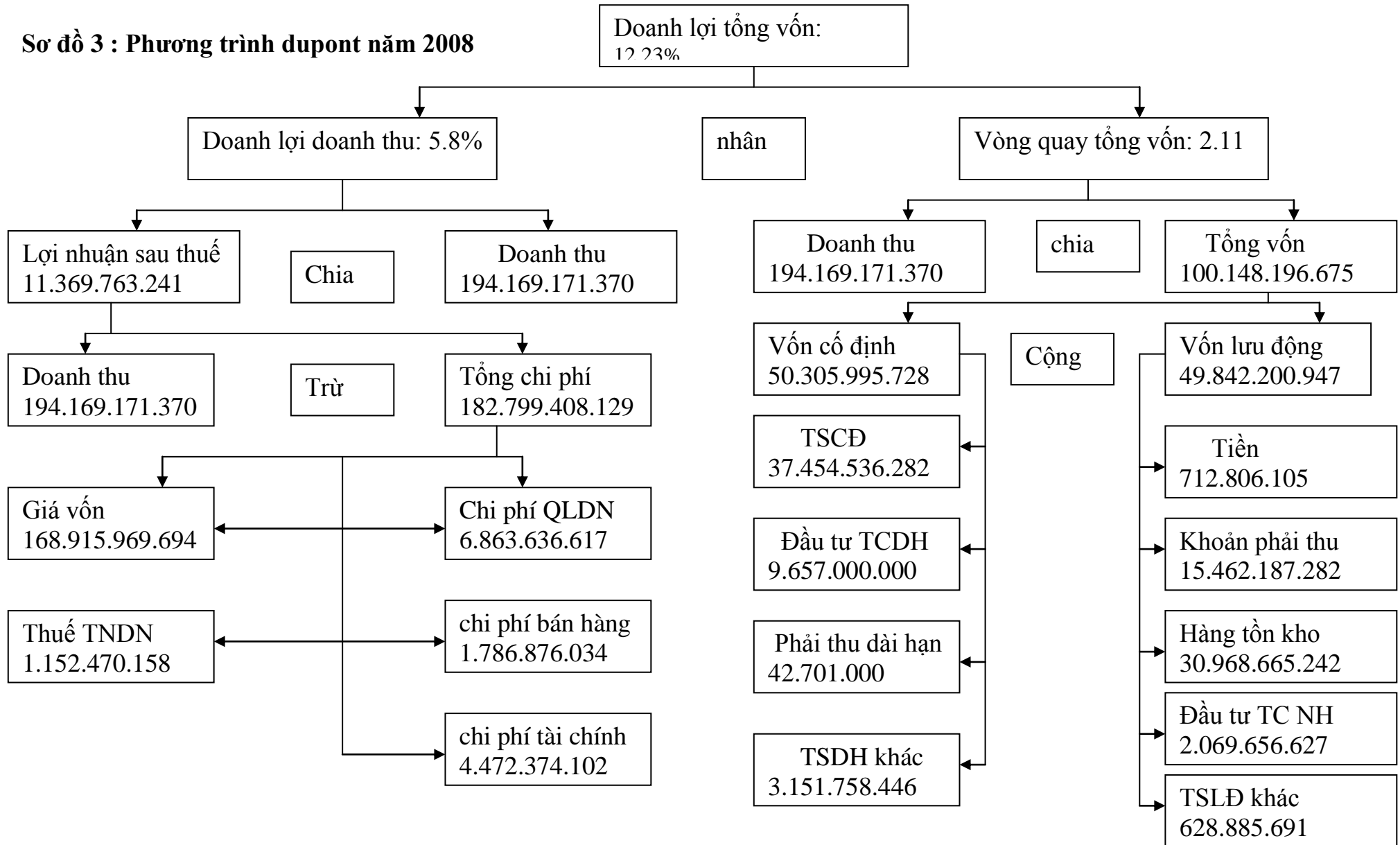
Sơ đồ 2 : Phương trình dupont năm 2007

Doanh lợi tổng vốn: 24.55%



**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Sơ đồ 3 : Phương trình dupont năm 2008



***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

2.2.5 Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng số 16:

Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty năm 2008

Đơn vị tính: Đồng

Diễn biến nguồn vốn	Số tiền	%	Diễn biến Sử dụng nguồn vốn	Số tiền	%
1. Giảm vốn bằng tiền	2.076.791.408	- 12,45	1. Tăng đầu tư TC ngắn hạn	888.051.027	5,32
2. Giảm hàng tồn kho	2.513.044.134	15,07	2. Tăng các khoản phải thu	2.882.739.241	17,28
3. Tăng nguồn vốn chủ sở hữu	30,632,270,291	123,7	3. Tăng tài sản ngắn hạn khác	273.952.341	1,64
			4. Tăng TSCĐ	9.318.800.131	55,87
			5. Tăng đầu tư TC dài hạn	5.000.000.000	29,98
			6. Tăng tài sản dài hạn khác	2.904.826.859	17,42
			7. Giảm nợ phải trả	13.953.736.234	23,7
Tổng diễn biến nguồn vốn	35.222.105.830	100	Tổng sử dụng nguồn vốn	35.222.105.830	100

Qua bảng diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2008 của Công ty cho thấy tổng diễn biến nguồn vốn là 16.678.534.057 đồng(100%). Cụ thể vốn của Công ty được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Năm 2008, Công ty vay thêm 3.420.000.000 đồng nợ ngắn hạn từ Ngân hàng để phục vụ cho việc kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên trong kỳ các khoản vốn chiếm dụng giảm đáng kể. Cụ thể, khoản người mua trả tiền trước giảm 5.357.013.060 đồng, phải trả người lao động giảm 6.020.872.838 đồng,... Chỉ có Các khoản phải trả người bán trong kỳ tăng lên 1.722.393.476 đồng.

Ngoài ra, trong kỳ Công ty đã trả được 4.680.000.000 đồng nợ dài hạn. Do đó làm cho các khoản nợ phải trả trong kỳ giảm 13.953.736.234 đồng chiếm 23,7%.

Nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ tăng lên đáng kể là 30,632,270,291 đồng. Nhìn chung năng lực tài chính của Công ty rất mạnh.

Tổng số vốn Công ty đã dùng là 16.678.534.057 đồng chiếm tỷ lệ 100% và sử dụng vào những việc như sau:

- Quỹ tiền mặt giảm 2,076,791,408 đồng chiếm 12,45%. Công ty dùng tiền mặt để đầu tư tài chính ngắn hạn và trả một số các khoản phải trả như trả người lao động,.. Tuy nhiên, tồn quỹ của công ty chỉ còn 712.860.105 đồng. Với mức tồn quỹ thấp như vậy Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán sắp tới. Công ty cần tính toán lượng tồn quỹ thật chính xác để đảm bảo khả năng thanh toán của mình.

- Các khoản phải thu trong kỳ tăng lên 2,882,739,241 đồng chiếm 17,28%. Điều này cho thấy công nợ trong kỳ của Công ty lớn. Công tác thu hồi nợ chưa tốt, lượng vốn tồn đọng ở khách hàng còn nhiều làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm và kỳ thu tiền bình quân của Công ty tăng lên.

- Hàng tồn kho trong kỳ giảm, doanh thu tăng, chứng tỏ trong kỳ tình hình bán hàng của Công ty khá tốt.

- Việc sử dụng vốn trong kỳ chủ yếu là dùng để mua sắm TSCĐ chiếm 55,87%, chủ yếu là phương tiện vận tải và đầu tư vào công ty con chiếm 29,28%. Cho thấy Công ty rất chú trọng đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

2.3 Đánh giá chung tình hình tài chính Công ty PTS Hải Phòng

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của Công ty Petrolimex Hải Phòng ta có bảng chỉ tiêu sau:

Bảng 17 : Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính Công ty PTS

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1. Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	39,63	50,23
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	60,37	49,77
2. Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	57,26	33,79
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	42,74	66,21
3. Khả năng thanh toán (lần)		
- Khả năng thanh toán tổng quát	1.75	2.96
- Khả năng thanh toán hiện thời	0.39	0.56
- Khả năng thanh toán nhanh	1.18	1.5
- Khả năng thanh toán lãi vay	19.68	16.15
4. Khả năng quản lý tài sản (vòng)		
- Vòng quay hàng tồn kho	4,46	5,24
- Vòng quay khoản phải thu	14,88	13,84
- Vòng quay vốn lưu động	3,69	4
- Vòng quay toàn bộ vốn	2,29	2,11
5. Khả năng sinh lời (lần)		
- Tỷ suất doanh lợi doanh thu	0,093	0,058
- Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu	0,498	0,222
- Tỷ suất doanh lợi tổng vốn	0,24 51	0,123

Từ bảng trên, ta có thể thấy được những ưu điểm, hạn chế về tình hình tài chính của Công ty như sau:

2.3.1 Ưu điểm

- Cơ cấu tài sản hợp lý, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản cố định
- Việc sử dụng nguồn vốn là hợp lý, nợ ngắn hạn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu đầu tư cho tài sản dài hạn.
- Khả năng thanh toán của công ty trong năm 2008 tốt, trong kỳ công ty đã trả được gần hết khoản nợ dài hạn và một số khoản phải trả khác.
- Tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của tài sản lưu động, do đó ta thấy việc sử dụng vốn lưu động trong kỳ là hiệu quả.
- Khả năng huy động vốn chủ của Công ty là rất tốt, năm 2008 là năm kinh tế khủng hoảng nhưng với sự nỗ lực của mình Công ty đã huy động thêm được 17.400.000.000 đồng, gấp đôi lượng vốn hiện có. Điều này chứng tỏ vị thế của Công ty trên thị trường chứng khoán nói riêng, thị trường hoạt động kinh doanh nói chung là rất cao.

2.3.2. Hạn chế

- Cơ cấu vốn chưa tối ưu : phần lớn tài sản của Công ty được tài trợ bởi nguồn vốn chủ sở hữu, tuy độ an toàn cao nhưng lợi nhuận thấp. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của công ty.
- Tỷ trọng hàng tồn kho và các khoản phải thu lớn dẫn tới vòng quay hàng tồn kho thấp, vòng quay các khoản phải thu thấp làm tăng số ngày một vòng quay hàng tồn kho, tăng số ngày phải thu của khách hàng. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty thấp, công ty bị ứ đọng vốn nhiều. Công ty cần tìm hiểu biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và phương hướng giải quyết.

CHƯƠNG III: BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY PTS HẢI PHÒNG.

3.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty PTS HP

❖ *Các chỉ tiêu kế hoạch chính*

- Duy trì tốc độ tăng trưởng trên 20%/năm
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ trên 20%/năm
- Cổ tức hàng năm duy trì trên 14%/năm
- Thu nhập bình quân của người lao động tăng từ 5-10%/năm

❖ *Kế hoạch đầu tư*

- Vận tải sông: Đầu tư phát triển 6000 – 7000 tấn phương tiện
- Vận tải biển: Đầu tư mới khoảng 10.000 tấn phương tiện
- Kinh doanh xăng dầu: Đầu tư, phát triển thêm 3 đến 5 cửa hàng bán lẻ
- Tiếp tục xây dựng Trung tâm thương mại cầu cảng tại 16 Ngô Quyền
- Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê tại đường

Ngã năm sân bay Cát Bi (Đường Lê Hồng Phong) – Thành Phố Hải Phòng

- Thành lập một số Công ty con trực thuộc gồm: Công ty TNHH hoặc Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu; Công ty TNHH đầu tư hoặc kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê; Công ty TNHH hoặc Công ty Cổ phần kinh doanh kho bãi cầu cảng

Trong công tác khác:

- Tuyển thêm cán bộ đủ năng lực phục vụ cho việc phát triển công ty
- Tính toán đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tính toán cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh

Tóm lại : Phương châm của PTS là hình thành một hệ thống kinh doanh liên hoàn trong đó hạt nhân là vận tải xăng dầu, tuy nhiên không bỏ qua những cơ hội khác như bất động sản...

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

3.2 Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty PTS Hải Phòng

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng được một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả kinh doanh cao.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nên em đã nghiên cứu tình hình tài chính của Công ty Petrolimex Hải Phòng và xin đề xuất một số biện pháp với Công ty như sau:

Giải pháp 1: Áp dụng tỷ lệ chiết khấu hợp lý nhằm giảm các khoản phải thu

a. Thực trạng

Năm 2007 các khoản phải thu ngắn hạn là 12.579.448.041 đồng, năm 2008 các khoản phải thu của ngắn hạn là 15.462.187.282 đồng tăng 2.882.739.241 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng là 23%. Các khoản phải thu năm 2008 chiếm tỷ trọng là 15,47% so với tổng tài sản . Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền (đồng)	%	Số tiền (đồng)	%
III. Các khoản phải thu	12.579.448.041	100	15.462.187.282	100
1. Phải thu của khách hàng	1.921.243.040	15,27	5.763.413.216	37,27
2. Trả trước cho người bán	4.332.010.050	34,43%	4.464.514.987	28,87
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0		0	
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	0		0	
5. Các khoản phải thu khác	6.368.895.951	50,63	5.276.960.079	34,13
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	-42.701.000	-0,63	- 42.701.000	-0,96

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Căn cứ vào thực trạng trên ta thấy nếu giảm các khoản phải thu của khách hàng, Công ty sẽ:

- Giảm được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên
- Giảm vay vốn ngắn hạn
- Tăng khả năng thanh toán, lành mạnh hóa tài chính
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán

b. Nội dung biện pháp

+ Thực hiện biện pháp giảm bớt các khoản phải thu khách hàng

Để nhanh chóng thu hồi các khoản nợ phải thu công ty áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán trong thời hạn thanh toán 60 ngày .Hiện nay lãi suất cho vay trung bình là 1%/ tháng, lãi suất tiền gửi ngân hàng trung bình 0.8%/tháng .Ta có các mức chiết khấu như sau:

Thời hạn thanh toán (ngày)	Lãi suất chiết khấu (%/tháng)
Trả ngay	2
1- 30	1
31-60	0

Kết quả dự tính đạt được là:

Thời hạn thanh toán (ngày)	Khách hàng đồng ý(%)	Khoản thu được dự tính (đồng)	Chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu (đồng)
Trả ngay	20	1.152.682.643	2	23.053.653	1.129.628.990
1->30	35	2.017.194.626	1	20.171.946	1.997.022.679
Tổng cộng		3.169.877.269		43.225.599	3.126.651.670

Như vậy các khoản phải thu sẽ giảm 3.169.887.269 đồng, số tiền thực thu được là 3.126.651.670đồng. Số tiền còn phải thu là 2.593.535.947 đồng. Làm cho khoản phải thu ngắn hạn giảm đi còn 12.292.300.010 đồng. Chi phí tài chính của Công ty tăng thêm 43.225.599 đồng. Do đó lợi nhuận trước thuế giảm đi 43.225.599 đồng.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

Đánh giá kết quả đạt được khi thực hiện chính sách chiết khấu:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện
Chỉ tiêu kết quả			
Doanh thu thuần	Đồng	194.169.171.370	194.169.171.370
Phải thu của khách hàng	Đồng	5.763.413.216	2.593.535.947
Các khoản phải thu	Đồng	15.462.187.282	12.292.300.010
Khoản phải thu bình quân	Đồng	14.020.817.662	12.435.874.030
Các hệ số			
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	13,85	15,61
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	26,00	23

Để tăng hiệu quả của biện pháp trên Công ty cần thực hiện đồng thời các việc sau:

- Trước khi quyết định cho nợ thì Công ty nên điều tra khả năng thanh toán của khách hàng. Khi khả năng thanh toán quá thấp thì Công ty sẽ không đồng ý cho nợ, hoặc phải có bảo lãnh để tránh nợ khó đòi.
- Công ty cần quản lý chặt chẽ công nợ của khách hàng, đưa ra mức công nợ tối đa cho mỗi đối tượng, không để công nợ quá nhiều.
- Với đối tượng khách hàng quen, đã có uy tín với công ty thì 1 tháng thanh toán 1 lần, đối với khách hàng mới giao dịch hoặc khả năng thanh toán thấp thì cứ 15 ngày phải thanh toán 1 lần. Nếu không thanh toán sẽ không cho nợ nữa.

Giải pháp 3: Đóng tàu biển chở dầu trọng tải 1600 tấn vận chuyển tuyến B12- Cảng Vân Phong (Miền Trung) nhằm tăng doanh thu vận tải biển.

a. Căn cứ đưa ra biện pháp

Thị trường vận chuyển cung ứng xăng dầu cho các Công ty xăng dầu phụ thuộc vào khối lượng hàng bán ra của các Công ty cung ứng xăng dầu trong khu

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

vực. Theo đánh giá của các nhà chuyên môn tình hình sử dụng nguồn nhiên liệu khu vực phía Nam đang là thị trường ổn định và phát triển, nhất là trong việc sử dụng nguồn nhiên liệu FO dùng trong khu vực công nghiệp.

Hiện nay công ty chỉ có 1 tàu biển PTS Hải Phòng 01, nhưng tàu do mua cũ nên chi phí sửa chữa lớn, số ngày tàu chạy ít do phải lên đà sửa chữa nhiều ngày. Do đó Công ty chưa đáp ứng được hết các nhu cầu của khách hàng. Nên để đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của khách hàng Công ty cần phải mua 1 tàu biển mới, hoặc đóng mới tàu.

b. Thực hiện biện pháp

Để tăng năng lực vận tải của mình Công ty PTS hoặc là mua phương tiện hoặc là đóng mới phương tiện. Việc mua phương tiện trong tình hình này xét đến là không hiệu quả bởi Chi phí để mua phương tiện cao hơn chi phí để đóng phương tiện, hiện nay công ty có công ty con của mình là TNHH 1 thành viên PTS đóng tàu nên nếu đóng phương tiện thì Công ty vừa đảm bảo tăng năng lực cạnh tranh lại vừa tạo được việc làm cho người lao động. Nên việc duy nhất, có hiệu nhất và cũng thỏa mãn được các điều kiện đặt ra với công ty PTS là đóng mới phương tiện.

Xác định quy mô của dự án

- Dự kiến giá trị tài sản : 5.600.000.000 đồng. Khấu hao đều trong 10 năm, mỗi năm 10%.

- Nguồn vốn : vay ngân hàng 70%

Vốn tự có 30%.

Lãi suất vay ngân hàng 7%. Trả gốc vay đều nhau qua các năm, lãi được trả trên số dư nợ gốc.

- Thời gian vận doanh trong năm 90%: $365 \text{ ngày} * 90\% = 329 \text{ ngày}$.

- Thời gian trung bình 1 chuyến tàu từ B12- cảng Vân Phong là 4 ngày.

- Tổng số chuyến : $329 \text{ ngày} / 4 \text{ ngày} = \text{TB } 80 \text{ chuyến}$

- Trọng tải chuyến bình quân: 1600 tấn cho một chuyến.

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

- Số lao động trên tàu : 10 người
 - Lương bình quân : 8.000.000 đồng/ người- tháng.
 - Đơn giá cước chưa thuế VAT trung bình là 105.560 đồng/tấn
 - Dự kiến doanh thu năm 1 : 3.567.928.000 đ .Doanh thu năm tàu vào sửa chữa định kỳ giảm 8% , từ năm thứ 6 trở đi dự kiến thời gian ngày tàu tốt giảm khi đó doanh thu hàng năm giảm bình quân 8% các năm tiếp theo.
 - Tổng chi phí năm thứ 1 : 3.152.645.400 đ.
- => Lợi nhuận năm 1 : 3.567.928.000 đ - 3.152.645.400 đ = 415.282.600 đồng/năm
- Lợi nhuận sau thuế (t = 28%) : 299.003.472 đồng/ năm.
- Các khoản nộp ngân sách Nhà nước:
 - +/ Thuế GTGT 5% : 178.396.400 đồng.
 - +/ Thuế TNDN trong năm đầu tiên sẽ phải nộp là: 415.282.600 đ/năm *
28% =116.279.128 đ/năm .

Bảng thanh toán lãi vay:

Đơn vị: đồng

Năm	SDDk	lãi trả	vốn trả	lãi+vốn	SDCk
1	3.920.000.000	274.400.000	392.000.000	666.400.000	3.528.000.000
2	3.528.000.000	246.960.000	392.000.000	638.960.000	3.136.000.000
3	3.136.000.000	219.520.000	392.000.000	611.520.000	2.744.000.000
4	2.744.000.000	192.080.000	392.000.000	584.080.000	2.352.000.000
5	2.352.000.000	164.640.000	392.000.000	556.640.000	1.960.000.000
6	1.960.000.000	137.200.000	392.000.000	529.200.000	1.568.000.000
7	1.568.000.000	109.760.000	392.000.000	501.760.000	1.176.000.000
8	1.176.000.000	82.320.000	392.000.000	474.320.000	784.000.000
9	784.000.000	54.880.000	392.000.000	446.880.000	392.000.000
10	392.000.000	27.440.000	392.000.000	419.440.000	0

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng lợi nhuận :

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5	
		TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%
I	Sản lượng										
	Tấn	67.600		67.600		62.400		67.600		67.600	
	Tấnkm	13.182.000		13.182.000		12.168.000		13.182.000		13.182.000	
II	Doanh thu	3.567.928.000	100%	3.567.928.000	100%	3.293.472.000	100%	3.567.928.000	100%	3.567.928.000	100%
III	Tổng chi	3.152.645.400	88,4%	3.106.585.400	87,1%	2.986.416.960	90,7%	2.867.319.560	80,4%	3.018.275.960	84,6%
1	Lương	960.000.000	26,9%	960.000.000	26,9%	960.000.000	29,1%	960.000.000	26,9%	960.000.000	26,9%
2	KHCB	560.000.000	15,7%	560.000.000	15,7%	560.000.000	17,0%	560.000.000	15,7%	560.000.000	15,7%
3	KH sửa chữa lớn	356.792.800	10,0%	356.792.800	10,0%	329.347.200	10,0%	178.396.400	5,0%	356.792.800	10,0%
4	Chi phí sửa chữa TX	17.839.640	0,5%	17.839.640	0,5%	16.467.360	0,5%	17.839.640	0,5%	17.839.640	0,5%
5	BHXH-Y tế- KPCĐ	21.364.800	0,6%	21.364.800	0,6%	14.955.360	0,5%	14.955.360	0,4%	14.955.360	0,4%
6	Cảng phí	52.000.000	1,5%	33.380.000	0,9%	31.200.000	0,9%	33.800.000	0,9%	33.800.000	0,9%
7	Ăn ca-độc hại	102.200.000	2,9%	102.200.000	2,9%	102.200.000	3,1%	102.200.000	2,9%	102.200.000	2,9%
8	Nhiên liệu	460.803.200	12,9%	460.803.200	12,9%	425.356.800	12,9%	460.803.200	12,9%	460.803.200	12,9%
9	Dầu nhờn	17.574.960	0,5%	17.574.960	0,5%	16.223.040	0,5%	17.574.960	0,5%	17.574.960	0,5%
10	Quản lý phí	178.396.400	5,0%	178.396.400	5,0%	164.673.600	5,0%	178.396.400	5,0%	178.396.400	5,0%
11	ĐK-PC-BR	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%
12	chi khác	48.000.000	1,3%	48.000.000	1,3%	45.600.000	1,4%	48.000.000	1,3%	48.000.000	1,3%
13	Bảo hiểm tàu	32.000.000	0,9%	32.000.000	0,9%	32.000.000	1,0%	32.000.000	0,9%	32.000.000	0,9%
14	VL nhóm B+ BHLĐ	48.000.000	1,3%	48.000.000	1,3%	45.600.000	1,4%	48.000.000	1,3%	48.000.000	1,3%
15	Lãi vay 7%/năm	274.400.000	7,7%	246.960.000	6,9%	219.520.000	6,7%	192.080.000	5,4%	164.640.000	4,6%
	Lợi nhuận trước thuế	415.282.600	11,6%	461.342.600	12,9%	307.055.040	9,3%	700.608.440	19,6%	549.652.040	15%

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 6		Năm 7		Năm 8		Năm 9		Năm 10	
		TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%	TỔNG SỐ	%
I	Sản lượng										
	Tấn	62.400		62.400		62.400		62.400		62.400	
	Tấnkm	12.168.000		12.168.000		12.168.000		12.168.000		12.168.000	
II	Doanh thu	3.293.472.000	100%	3.293.472.000	100%	3.293.472.000	100%	3.293.472.000	100%	3.293.472.000	100%
III	Tổng chi	2.904.096.960	88,2%	2.876.656.960	87,3%	2.849.216.960	86,5%	2.821.776.000	85,7%	2.794.336.960	84,8%
1	Lương	960.000.000	29,1%	960.000.000	29,1%	960.000.000	29,1%	960.000.000	29,1%	960.000.000	29,1%
2	KHCB	560.000.000	17,0%	560.000.000	17,0%	560.000.000	17,0%	560.000.000	17,0%	560.000.000	17,0%
3	KH sửa chữa lớn	329.347.200	10,0%	329.347.200	10,0%	329.347.200	10,0%	329.347.200	10,0%	329.347.200	10,0%
4	Chi phí sửa chữa TX	16.467.360	0,5%	16.467.360	0,5%	16.467.360	0,5%	16.467.360	0,5%	16.467.360	0,5%
5	BHXXH-Ytế- KPCĐ	14.955.360	0,5%	14.955.360	0,5%	14.955.360	0,5%	14.955.360	0,5%	14.955.360	0,5%
6	Cảng phí	31.200.000	0,9%	31.200.000	0,9%	31.200.000	0,9%	31.200.000	0,9%	31.200.000	0,9%
7	Ăn ca-độc hại	102.200.000	3,1%	102.200.000	3,1%	102.200.000	3,1%	102.200.000	3,1%	102.200.000	3,1%
8	Nhiên liệu	425.356.800	12,9%	425.356.800	12,9%	425.356.800	12,9%	425.356.800	12,9%	425.356.800	12,9%
9	Dầu nhờn	16.223.040	0,5%	16.223.040	0,5%	16.223.040	0,5%	16.223.040	0,5%	16.223.040	0,5%
10	Quản lý phí	164.673.600	5,0%	164.673.600	5,0%	164.673.600	5,0%	164.673.600	5,0%	164.673.600	5,0%
11	ĐK-PC-BR	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%	23.273.600	0,7%
12	chi khác	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%
13	Bảo hiểm tàu	32.000.000	1,0%	32.000.000	1,0%	32.000.000	1,0%	32.000.000	1,0%	32.000.000	1,0%
14	VL nhóm B+ BHLĐ	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%	45.600.000	1,4%
15	Lãi vay 7%/năm	137.200.000	4,2%	109.760.000	3%	82.320.000	2%	54.880.000	2%	27.440.000	1%
	Lợi nhuận trước thuế	389.375.040	11,8%	416.815.040	13%	444.255.040	13%	471.965.040	14%	499.135.040	15,2%

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng dòng tiền của dự án:

Đơn vị: đồng

	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Dòng tiền ban đầu	-3.920.000.000					
lợi nhuận		415.282.600	461.342.600	307.055.040	700.608.440	549.652.040
thuế TNDN		116.279.128	129.175.928	85.975.411	196.170.363	153.902.571
Lợi nhuận ròng		299.003.472	332.166.672	221.079.629	504.438.077	395.749.469
Khấu hao		560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000
Trả gốc		392.000.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000
Dòng tiền hoạt động		467.003.472	500.166.672	389.079.629	672.438.077	563.749.469
Thu hồi tài sản lưu động						1.000.000.000
Thanh lý thuần TSCĐ						0
Dòng tiền dự án	-3.920.000.000	467.003.472	500.166.672	389.079.629	672.438.077	1.563.749.469

	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Dòng tiền ban đầu					
lợi nhuận	389.375.040	416.815.040	444.255.040	471.695.040	499.135.040
thuế TNDN	109.025.011	116.708.211	124.391.411	132.074.611	139.757.811
Lợi nhuận ròng	280.350.029	300.106.829	319.863.629	339.620.429	359.377.229
Khấu hao	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000
Trả gốc	392.000.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000
Dòng tiền hoạt động	448.350.029	468.106.829	487.863.629	507.620.429	527.377.229
Thu hồi tài sản lưu động					1.000.000.000
Thanh lý thuần TSCĐ					0
Dòng tiền dự án	448.350.029	468.106.829	487.863.629	507.620.429	1.527.377.229

**Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Bảng tính toán chỉ tiêu hiệu quả NPV:

Tính lãi suất chiết khấu:

Ta có công thức $k = i \times \text{tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn} + t \times \text{tỷ trọng vốn vay trong tổng vốn}$

i : chi phí sử dụng vốn chủ ($i = 15\% / \text{năm}$)

t : chi phí sử dụng vốn vay ($t = 7\% / \text{năm}$)

Ta có $k = 15\% \times 1.680.000.000 / 5.600.000.000 + 7\% \times 3.920.000.000 / 5.600.000.000 = 9\% / \text{năm}$

Chỉ tiêu/ năm		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Dòng tiền dự án		467.003.472	500.166.672	389.079.629	672.438.077	1.563.749.469
Dòng tiền chiết khấu	-3.920.000.000	428.443.552	458.868.506	356.953.788	616.915.667	1.434.632.540

Chỉ tiêu/ năm	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Dòng tiền dự án	448.350.029	468.106.829	487.863.629	507.620.429	1.527.377.229
Dòng tiền chiết khấu	411.330.302	429.455.806	447.581.311	465.706.815	1.401.263.513

NPV (k= 9%) = 2.531.151.800 đồng

$$\text{Thời gian hoàn vốn} = 6 + \frac{212.855.645}{468.106.829} = 6 \text{ năm } 5 \text{ tháng}$$

Ta thấy : Nếu thực hiện dự án sau 6 năm 5 tháng thì Công ty sẽ thu hồi được hết vốn đầu tư ban đầu. Kết thúc dự án công ty sẽ thu được 1 khoản lãi là 2.349.896.754 đồng. Đồng thời hàng năm doanh thu của Công ty tăng lên đáng kể. Năng lực cạnh tranh của Công ty ngày càng được nâng cao trên thị trường.

KẾT LUẬN

Tài chính là một lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Hoạt động tài chính gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn cho tới khi phân phối lợi nhuận. Hơn thế nữa, thông qua nó, người ta có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị trong kỳ.

Qua thời gian thực tập tại Công ty đã giúp em thu được những kiến thức thực tế về tình hình tài chính của công ty. Đó là nhờ sự giúp đỡ tận tình của Cô Cao Thị Thu và các cô, chú, anh, chị phòng Tài chính kế toán, Phòng kinh doanh của Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Tài chính là một vấn đề rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế nhất định về thời gian và trình độ nên bài báo cáo của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong sự chỉ bảo của các thầy cô và ý kiến đóng góp của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.!

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm 2009.

Sinh viên

Nguyễn Đoan Trang

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “ Tài chính doanh nghiệp”- PGS.TS Ngô Thế Chi, TS Vũ Công Ty- NXB Thống Kê 2001.
2. Phân tích hoạt động kinh doanh
3. “Tài chính doanh nghiệp hiện đại”- chủ biên PGS.TS Trần Ngọc Thơ- Trường Đại học Kinh Tế TP HCM- NXB Thống Kê năm 2005.
4. Lý thuyết TC-TT, Nguyễn Ngọc Hùng,1998.
5. Khóa luận tốt nghiệp của Sinh viên Nguyễn Thị Hồng Thanh với đề tài “ Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ Phần Thời Trang Thu Hoài” .
6. Khóa luận tốt nghiệp của Sinh viên Nguyễn Thị Hạnh với đề tài “ Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty CP Sơn Hải Phòng”.
7. Một số tài liệu khác.
8. Một số tài liệu do Công ty PTS cung cấp.

BẢNG PHỤ LỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

I. Hệ thống Bảng

Bảng 1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Bảng 2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Bảng 3 : phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Bảng 4: Phân tích đánh giá về kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Bảng 5: Bảng Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 6 : Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Bảng 7: Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Bảng 8 : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2007

Bảng 9 : Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2007

Bảng 10. bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang

Bảng 11. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 12 : Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Bảng 13: Bảng phân tích phản ánh cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

Bảng 14. Bảng phân tích các tỷ số hoạt động

Bảng 15. Bảng phân tích các tỷ số sinh lời

Bảng số 16: Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của Công ty năm 2008

Bảng 17 : Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính Công ty PTS

II. Hệ thống sơ đồ

Sơ đồ 1: cơ cấu tổ chức của công ty PTS Hải Phòng

Sơ đồ 2 : Phương trình dupont năm 2007

Sơ đồ 3 : Phương trình dupont năm 2008

III. Hệ thống biểu đồ.

Biểu đồ 1: Cơ cấu tài sản tại Công ty PTS giai đoạn năm 2007-2008

Biểu đồ 2: Cơ cấu nguồn vốn tại Công ty PTS giai đoạn năm 2007- 2008

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1. Tài chính doanh nghiệp	3
1.2 Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp	5
1.2.1 Khái niệm phân tích hoạt động tài chính	5
1.2.2 Sự cần thiết của việc phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp	5
1.2.3 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.2.3.1 Phương pháp so sánh:.....	8
1.2.3.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	9
1.2.3.3 Phương pháp phân tích dupont.....	9
1.2.3.3. Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính	10
1.2.4 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp	11
1.2.4.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp	11
1.2.4.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp	18
1.2.4.3 phân tích phương trình dupont	27
1.2.4.4. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn	27
1.3 Cơ sở lý luận và các giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp.....	28
1.3.1 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định	28
1.3.1.1 Khai thác và tạo lập nguồn vốn cố định của doanh nghiệp	28
1.3.1.2 Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	29
1.3.1.3 Phân cấp quản lý vốn cố định	29
1.3.2 Biện pháp quản trị và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	29
1.3.2.1 Quản trị tiền mặt.....	29
1.3.2.2 Quản trị khoản phải thu.....	30
1.3.2.3 Quản trị hàng tồn kho.....	30

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG.....	31
2.1 Khái quát chung về công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.	31
2.1.1 Giới thiệu chung về công ty	31
2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển	31
2.1.3 Chức năng, nhiệm vụ của công ty	32
2.1.4 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh	32
2.1.5 Cơ cấu tổ chức.....	33
2.1.6 Thuận lợi và khó khăn của công ty	36
2.1.6.1 THUẬN LỢI:	36
2.1.6.2 KHÓ KHĂN:.....	37
2.2 Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex	37
2.2.1 Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán	37
2.2.1.1 Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang	37
2.2.1.2 Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc	42
2.2.2 Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.	48
2.2.2.1 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều ngang.	48
2.2.2.2 Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc	50
2.2.3. Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex.	52
2.2.3.1 Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán	52
2.2.3.1.1 Tỷ số thanh toán tổng quát	52
2.2.3.2 Nhóm tỷ số phản ánh về cơ cấu nguồn vốn và tài sản	56
2.2.3.3 Nhóm tỷ số về tình hình hoạt động	57
2.2.3.4 Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời.....	62
2.2.4 Phân tích phương trình dupont.....	64
2.2.5 Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn	68

***Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng***

2.3 Đánh giá chung tình hình tài chính Công ty PTS Hải Phòng	70
2.3.1 Ưu điểm.....	71
2.3.2. Hạn chế.....	71
CHƯƠNG III: BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH.....	72
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY PTS HẢI PHÒNG.....	72
3.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty PTS HP	72
3.2 Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty PTS Hải Phòng.....	73
KẾT LUẬN	82
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	83
BẢNG PHỤ LỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU.....	84